

Số: 95 /TB-SXD

Hậu Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2021
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2017/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

5. Đề nghị Các Sở: Giao thông, Công thương, Nông nghiệp; Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành; Các Ban QLDA ĐTXD: Dân dụng và Công nghiệp, Giao thông và Nông nghiệp; Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang; Công ty Điện lực Hậu Giang; Công ty CP Cấp Thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang: Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ trước ngày 05 hàng tháng hoặc đột xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BXD.

6. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá:

- Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BXD.
- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật khi cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.
- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.
- Không quy phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Phòng QLXD, số điện thoại: 0293 3 504 229) hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện. /*mt*
(Đính kèm Phụ lục giá vật liệu xây dựng và được đăng tải trên trang web của Sở Xây dựng tại địa chỉ: www.soxaydung.haugiang.gov.vn)

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị, thành;
- Lưu: VT, QLXD.(Vinh)

GIÁM ĐỐC



Phan Vĩnh Lộc

DỮ LIỆU GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng)

- Tỉnh/thành phố: Tỉnh Hậu Giang.
- Tổ chức ban hành/công bố: Sở Xây dựng.
- Ngày tháng văn bản: Ngày 05 tháng 6 năm 2021.
- Số hiệu văn bản: 95 /TB-SXD.
- Hiệu lực: Kể từ ngày ký đến khi có Thông báo mới.

BẢNG 12
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	8	10	11	12
		1. Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao							78.000
			Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Việt Nam			88.000
			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Bao							80.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vicem Hà Tiên PCB40	Kg							1.340
			Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam		Nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	1.105
			Vicem Hà Tiên PCB50	Kg							1.390
			Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sụn Phát	Kg	TCVN 7711:2013						1.360
			Xi măng Cionwestco PCB40	Bao		50±0.5kg	Công ty TNHH MTV INHH MTV 622 Xi nghiệp 406	Việt Nam			72.000
			Xi măng Cionwestco PCB50	Bao		50±0.5kg					82.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 06/QLĐT ngày 09/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)	2. Cát	Cát nền	M ³	TCVN 7570:2006		VLXD Thanh Sơn	Việt Nam			181.818
			Cát xây	M ³							227.273
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 67/QLĐT ngày 08/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Cát nền	M ³				Việt Nam			200.000
			Cát vàng	M ³			Tân Châu				220.000
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 48/BC-QLĐT ngày 03/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Cát nền	M ³				Việt Nam			250.000
			Cát vàng	M ³							280.000
	Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 22/BC-PK.THT ngày 01/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)		Cát nền	M ³				Việt Nam			220.000
			Cát vàng	M ³							270.000
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 06/BC-PK.THT ngày 10/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Cát san lấp	M ³				Việt Nam			237.500
			Cát xây	M ³							275.000
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 47/BC-P.K.T&HT ngày 05/5/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Cát nền	M ³				Việt Nam			200.000
			Cát vàng	M ³			Tân Châu				220.000
			Cát demi (1-1.2)	M ³	TCVN 1770:1986						260.000
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 71 / BC-KTHT ngày 04/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Cát nền, đen	M ³				Việt Nam			160.000
			Cát vàng xây tô	M ³							230.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 137 / BC-KTHT ngày 04/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Cát san lấp	M ³				Việt Nam			180.000
			Cát xây tô	M ³							250.000
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 06/QLĐT ngày 09/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)	3. Đá	Đá 1x2 trắng	M ³	TCVN 10323:2014			Hòn Sóc			381.818
			Đá 1x2 xanh xám	M ⁶				Thanh Phú			336.364
			Đá 4x6 xanh xám	M ⁷			VLXD Thanh Sơn	Thanh Phú			309.091
			Đá 4x6	M ³				Hòn Sóc			368.182
			Đá 0 x 4	M ²				Hòn Sóc			347.107
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 67/QLĐT ngày 08/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Đá 0x4	M ³			Châu Thới				370.000
			Đá 1x2 xám	M ³			Biên Hòa	Việt Nam			390.000
			Đá 4x6 xám	M ³			Châu Thới				380.000
			Đá mi xanh	M ³							370.000
			Đá 1x2 đen	M ³			Bình Điền				360.000
			Đá 4x6 đen	M ³				Việt Nam			350.000
			Đá mi	M ³							360.000
			Đá 1x2 Hòn Sóc	M ³							430.000
			Đá 1x2 Antraco	M ³						Giá trên đã bao gồm chi phí vận	450.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 48/BC-QLĐT ngày 03/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Đá 1x2 Thanh Phú	M ³				Việt Nam		chuyên trong trung tâm nội huyện, thành phố	400.000
			Đá 4x6 Hòn Sóc	M ³							400.000
			Đá 4x6 Antraco	M ³							430.000
			Đá 4x6 Thanh Phú	M ³							380.000
			Đá mi Hòn Sóc	M ³							360.000
			Đá mi Antraco	M ³							400.000
			Đá mi Thanh Phú	M ³							330.000
			Đá cấp phối 0x4 Hòn Sóc	M ³							350.000
			Đá cấp phối 0x4 Antraco	M ³							390.000
			Đá cấp phối 0x4 Thanh Phú	M ³							350.000
	Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 22/BC-PK.THT ngày 01/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)		Đá 1x2 trắng	M ³				Việt Nam			430.000
			Đá 4x6 trắng	M ³							410.000
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 48/BC-QLĐT ngày 03/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Đá 1x2 trắng	M ³							490.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 06/BC-PK.THT ngày 10/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Đá 4x6 trắng	M ³			Hòn Sóc	Việt Nam			480.000
			Đá 0x4	M ³			Châu Thới	Việt Nam			385.000
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 67/BC-P.KT&HT ngày 03/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Đá 1x2 xám	M ³			Biên Hòa				395.000
			Đá 4x6 xám	M ³							385.000
			Đá mi xanh	M ³			Châu Thới				385.000
			Đá 1x2 đen	M ³			Bình Điền				370.000
			Đá 4x6 đen	M ³							360.000
			Đá mi	M ³							360.000
		Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 71/BC-KTHT ngày 04/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Đá 0x4 trắng	M ³				Việt Nam		
			Đá 1x2 xám	M ³							360.000
			Đá 1x2 trắng	M ³						430.000	
			Đá 4x6 xám	M ³						340.000	
			Đá mi	M ³						320.000	
			Đá cấp phối loại 1	M ³	TCVN 8859-2011					450.000	
			Đá cấp phối loại 2	M ³						430.000	
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 137/ BC-KTHT ngày 04/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện		Đá 0x4 trắng	M ³			Cổ Tô	Việt Nam		365.000	
			Đá 1x2 xám	M ³						380.000	
			Đá 4x6 xám	M ³			Thanh Phú			360.000	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A)		Đá cấp phối loại 1	M ³							385.000
		4. Thép	Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3		Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Việt Nam			17.450
			Thép cuộn Ø8,0	Kg							17.400
			Thép cây vằn Ø10	Kg	CB300V/SD295A						17.400
				Kg	CB400-V/SD390						17.500
				Kg	CB500-V						17.550
			Thép cây vằn Ø12 - Ø25	Kg	CB300V/SD295A						17.250
			Thép cây vằn Ø12, Ø14, Ø16, Ø18, Ø20, Ø22, Ø25, Ø28 & Ø32	Kg	CB400-V/SD390						17.350
				Kg	CB500-V						17.400
			Thép cây vằn Ø13, Ø19, Ø29	Kg	CB400-V/SD390						17.350
			Thép cây vằn Ø35, Ø36	Kg	CB400-V/SD390						17.550
			Thép cây vằn Ø36	Kg	CB500-V						17.600
			Thép cây vằn Ø38, Ø40, Ø41, Ø43	Kg	CB400-V/SD390						17.650
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cây vằn Ø40	Kg	CB500-V						17.700
			Thép tròn trơn Ø14, Ø16, Ø18	Kg							17.650
			Thép tròn trơn Ø20, Ø22, Ø25	Kg							17.750
			Thép tròn trơn Ø28, Ø30, Ø32	Kg							17.950

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Thép tròn trơn Ø36, Ø38, Ø40	Kg	CB300-T/SS400						18.150
			Thép góc V40x40x3/V40x40x4	Kg							18.150
			Thép góc V50x50x4/V50x50x5	Kg							18.150
			Thép góc V60x60x5/V65x65x6	Kg							18.150
			Thép góc V75x75x6/V75x75x8	Kg							18.150
			Thép góc V100x100x10	Kg							18.150
				Kg							18.250
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cuộn Ø6mm	Kg	TCVN 1651-1:2018		Thép Pomina - Công ty TNHH TM TM & SX Thép Việt	Việt Nam			18.160
			Thép cuộn Ø8mm	Kg							18.160
			Thép cuộn Ø10mm	Kg							18.300
			Thép cây vằn Ø10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010						18.210
			Thép cây vằn Ø12-Ø20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018						18.060
			Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018						18.210
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg							18.060
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg							18.560
			Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18						18.410
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60	Kg							18.260

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60	Kg							18.760
			Thép cuộn Ø6,0	Kg							18.330
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ		Thép cuộn Ø8,0	Kg	CB240-T/CT3						18.280
			Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD295A						18.130
			Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø25	Kg	CB300V/SD295A						17.980
			Thép cuộn Ø6,0	Kg							18.300
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, huyện Vị Thủy		Thép cuộn Ø8,0	Kg	CB240-T/CT3						18.250
			Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD295A						18.100
			Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø25	Kg	CB300V/SD295A						17.950
			Thép cuộn Ø6,0	Kg							18.250
			Thép cuộn Ø8,0	Kg	CB240-T/CT3						18.200
	Huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD295A						18.050
			Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø25	Kg	CB300V/SD295A						17.900
			Thép vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,50mm	Kg							26.364
			Thép vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55mm	Kg							26.182
			Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mm	Kg							26.364
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444						29.545
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Kg							29.364
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Kg							29.818
			Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Kg							29.818
			Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 2,0-10,00mm	Kg							36.364
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép hình cán nóng chữ V, U, I	Kg	JIS 3101						19.727
			Xà gỗ mạ kẽm C50x100 dày 2.00 ly	Mét	VNO -03						94.545
			Xà gỗ mạ kẽm C50x150 dày 2.00 ly	Mét							110.000
			Xà gỗ mạ kẽm C75x200 dày 2.00 ly	Mét							141.818
			Xà gỗ mạ kẽm C85x250 dày 2.00 ly	Mét							167.275

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C50x100 dày 2,00 ly	Mét	ASTM A123						115.455
			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C50x150 dày 2,00 ly	Mét							137.273
			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C75x200 dày 2,00 ly	Mét							184.545
			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C85x250 dày 2,00 ly	Mét							216.364
	Thành phố Vị Thanh	5. Gạch xây	Gạch Block không nung	Viên		9x19x39cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			5.940
			Gạch Block không nung	Viên		19x19x39cm				Giá tại xưởng sản xuất	12.100
			Gạch ống không nung	Viên		8x8x18cm					1.352
			Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18cm					1.254
	Thành phố Vị Thanh		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1.400
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1.210
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên	TCVN 16:2017	9x19x39cm					5.800
			Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					10.000
	Thị xã Long Mỹ, huyện Châu Thành A		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm					1.450
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1.320
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên	TCVN 16:2017	9x19x39cm					6.600
			Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					12.000
			Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên		8x8x18cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam			1.430

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Vị Thủy		Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên	TCVN 16:2017	4x8x18cm					1.250
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					6.000
			Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					11.000
	Huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên	TCVN 16:2017	8x8x18cm					1.500
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1.400
			Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm					7.000
			Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm					13.000
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 06/QLĐT ngày 09/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)		Gạch thẻ tuynel (Long xuyên 1)	M ³	TCVN 6477:2016	4x8x18cm		Việt Nam			1.000
			Gạch ống tuynel (Long xuyên 1)	M ³		8x8x18cm					1.000
			Gạch ống không nung	Viên		8x8x18cm					1.600
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 67/QLĐT ngày 08/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Gạch thẻ không nung	Viên	TCVN 1451:1998	4x8x18cm		Việt Nam			1.400
			Gạch ống tuynel	Viên		8x8x18cm					1.250
			Gạch thẻ tuynel	Viên		4x8x18cm					1.150
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 48/BC-QLĐT ngày 03/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gạch ống 8x8x18	Viên				Việt Nam			1.300
			Gạch thẻ 4x8x18	Viên							1.300
			Gạch demi 8x8x9	Viên							1.300
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 06/KT&HT ngày 10/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Gạch ống 8x8x18cm	Viên				Việt Nam			1.050
			Gạch đinh 4x8x18cm	Viên							1.050
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 67/BC-P.KT&HT ngày 03/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gạch ống Tuynel 8x8x18cm	Viên	TCVN 1451:2008	8x8x18cm		Việt Nam			1.200

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá tăng
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 71/BC-KTHT ngày 04/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Gạch thẻ Tuyne 4x8x18cm	Viên	TCVN 7959:2011	4x8x18cm		Việt Nam			1.200
			Gạch xém	Viên		8x8x18cm					1.050
			Gạch dalu	Viên		8x8x18cm		Việt Nam			1.050
			Gạch đề mi	Viên		8x8x9cm					850
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 137/BCVL-KTHT ngày 04/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Gạch ống	Viên		8x8x19cm		Việt Nam			1.150
			Gạch thẻ Vĩnh Long	Viên		4x8x18cm					1.200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Block (10x19x39)cm M75	Viên	QCVN 16:2017/BXD						6.818
			Gạch Block (15x19x39)cm M50	Viên							7.091
			Gạch Block (15x19x39)cm M75	Viên				Việt Nam		Giá bán tại kho	6.818
			Gạch Block (20x19x39)cm M50	Viên							8.182
			Gạch Block (20x19x39)cm M75	Viên							8.636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Block 10 (100x190x390)mm	Viên	TCVN 6477:2016						7.000
			Block 20 (190x190x390)mm	Viên				Việt Nam			10.200
			Gạch Terrazzo (400x400x30)mm	M ²							117.700
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B3-3,5	M ³	TCVN 7959:2011						1.581.818
			Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B4-5	M ³							1.645.455
		6. Gạch lát, ốp	Gạch men 2525PHUSY001. 003	M ²							128.182
			Gạch men 2540CARARAS001. 002	M ²							128.182
			Gạch men 3030LEAF001. 002	M ²							161.818
			Gạch men 3060ONIX010. 012	M ²							216.364
			Gạch ceramic 4040-467. 483	M ²							131.818

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch granite 4040THACHANH001, 002, 004	M ²			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			196.364
			Gạch granite 4080FANSIPAN009, 010, 011, 012	M ²							295.453
			Gạch granite 3060VICTORIA001, 002, 003, 004	M ²							360.000
			Gạch granite 6060TAMDAO001, 002, 003, 004, 006	M ²							233.636
			Gạch granite 6060DA004-FP, 005-FP, 006-FP, 007-FP, 008-FP	M ²							269.000
			Gạch granite 6060MEKONG001, 002, 003, 004, 005	M ²							229.000
			Gạch granite 6060VICTORIA001, 002, 003, 004	M ²							406.000
			Gạch granite 6060PLATINUM001, 002, 003, 004	M ²							418.182
			Gạch granite 8080NAPOLEON001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008 (H++)	M ²							314.543
			Gạch granite 8080PLATINUM005, 006	M ²							660.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch granite 100MARMOL005-NANO	M ²			Chi nhánh Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Việt Nam				573.636
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	Thùng		11v/th					150.818
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	Thùng		11v/th					155.591
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	M ²							141.273
			Gạch men (ceramic) 60x30	M ²							157.500
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu nhạt	M ²							214.773
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu đậm	M ²							238.636
			Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	M ²							176.591

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	M ²			nghep gom sứ Taicera tại Cần Thơ				214.773
			Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	M ²							238.636
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	M ²							176.591
			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt	M ²							195.682
			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	M ²							176.591
			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	M ²							233.864
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	M ²							248.182
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	M ²							329.318
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100	M ²							386.591
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)	M ²							153.636
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đậm nhạt)	M ²			Gạch ốp lát Hoàn Mỹ - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ				177.273
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)	M ²							236.364
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (bộ đậm nhạt)	M ²							278.182
			Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính	M ²							177.273
			Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính	M ²							266.364
			Gạch lát nền kích thước 60x120	M ²							508.182
			Gạch lát nền kích thước 15x80	M ²							367.273
			Gạch ốp tường kích thước 30x45 (có đầu len)	M ²							110.000
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)	M ²							150.909
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đậm nhạt)	M ²							169.091
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)	M ²			Gạch ốp lát Blue Dragon - Công ty TNHH Thanh				230.909
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt)	M ²							283.636
			Gạch ốp tường kích thước 105x323 trang trí	M ²							319.091
			Gạch ốp tường kích thước 20x40 trang trí	M ²							135.909
			Gạch lát nền kích thước 30x30 sản nước sôi	M ²							138.182

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic bóng	M ²			Long Cần Thơ	Việt Nam			103.636
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic sân vườn	M ²							128.182
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic bóng	M ²							124.545
			Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính	M ²							183.636
			Gạch lát nền kích thước 60x60 matt	M ²							221.818
			Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính	M ²							266.364
			Gạch lát nền kích thước 100x100 bóng kính	M ²							531.818
			Gạch ốp tường kích thước 30x45	M ²							112.727
			Gạch ốp tường kích thước 30x45 trang trí	M ²							125.455
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)	M ²							148.182
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đệm nhát)	M ²							166.364
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)	M ²							230.909
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 mài mặt (bộ đệm nhát)	M ²							283.636
			Gạch lát nền kích thước 30x30 sân nước sỏi	M ²			Gạch ốp lát Tasa - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ				138.182
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic bóng	M ²							103.636
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic sân vườn	M ²							121.818
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic bóng	M ²							127.273
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic sugar	M ²							145.455
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic sân vườn	M ²							153.636
			Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính	M ²							180.909
			Gạch lát nền kích thước 60x60 matt	M ²							207.273
			Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính	M ²							260.000
			Gạch lát nền kích thước 100x100 bóng kính	M ²							531.818
			Gạch ốp kích thước 300x450mm loại I	M ²	QCVN 16:2017/BXD						122.241
			Gạch ốp kích thước 300x600mm loại I	M ²	ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						205.537
			Gạch ốp kích thước 300x800mm loại I	M ²							275.783

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chi tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại I	M ²				Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto			205.537
			Gạch lát nền kích thước 400x400mm	M ²	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017						238.845
			Gạch lát nền kích thước 400x800mm	M ²							210.983
			Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại I	M ²							99.464
			Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại I	M ²	QCVN 16:2017/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						140.448
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic loại I	M ²							139.740
			Gạch ốp tường kích thước 145x600mm	M ²							205.537
			Gạch ốp tường kích thước 250x500mm	M ²	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017						169.791
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite men matt loại I	M ²							200.516
			Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite mài bóng loại I	M ²							231.476
			Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại I	M ²	QCVN 16:2014/BXD ISO 13006:2012, BSEN 14411:2006						307.344
			Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại I	M ²							403.004
			Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại I	M ²							535.524
			Gạch ốp kích thước 155x800mm	M ²	ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017						373.704
			Gạch lát nền kích thước 1000x1000mm	M ²							506.937
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp		Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)	Viên				Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng			8.773
			Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)	Viên							9.682
			Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm	Viên							9.682
			Gạch Tàu bậc thềm - Chống thấm (300x340)	Viên							30.227
			Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)	Viên							6.364

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Tàu lục giác - Chống thấm	Viên			Nai				6.545
			Gạch trang trí (loại A1): Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt	Viên							6.818
			Gạch trang trí (loại A1): Hoa phượng, tứ diệp	Viên							6.818
			Gạch trang trí (loại A1): Thông gió (bán ú)	Viên							8.727
	Thành phố Vị Thanh		Gạch lát terrazzo màu vàng - màu xám	M ²		30x30x5cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			110.000
			Gạch lát terrazzo màu đỏ	M ²		30x30x5cm					105.000
			Gạch lát terrazzo màu vàng - màu xám	M ²		40x40x3cm					105.000
			Gạch lát terrazzo màu đỏ	M ²		40x40x3cm					100.000
	Thành phố Vị Thanh		Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²	TCVN 7744:2013	40x40x3cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam			99.000
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²		30x30x5cm					110.000
			Gạch vỉa hè xi măng	M ²	TCVN 6476:1999						110.000
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M ²							110.000
	Thị xã Long Mỹ, huyện Châu Thành A		Gạch bông gió	Viên		20x20x6cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam			120.000
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²	TCVN 7744:2013	40x40x3cm					12.000
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²		30x30x5cm					105.000
			Gạch vỉa hè xi măng	M ²	TCVN 6476:1999						121.000
	Huyện Vị Thủy		Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M ²							121.000
			Gạch bông gió	Viên		20x20x6cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam			130.000
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²	TCVN 7744:2013	40x40x3cm					14.000
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²		30x30x5cm					102.000
			Gạch vỉa hè xi măng	M ²	TCVN 6476:1999		Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam			115.000
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M ²							115.000
			Gạch bông gió	Viên		20x20x6cm					125.000
			Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²		40x40x3cm					13.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành		Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²	TCVN 7744:2013	30x30x5cm	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam			125.000
			Gạch vỉa hè xi măng	M ²	TCVN 6476:1999						125.000
			Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M ²							135.000
			Gạch bóng gió	Viên		20x20x6cm					14.500
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M200	M ²			Công ty Cổ phần 720	Việt Nam			101.818
			Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M200	M ²							97.273
			Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M250	M ²							105.455
			Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M250	M ²							100.909
			Gạch terrazzo màu xám, đỏ 40x40x3cm thông dụng (1 màu)	M ²							86.364
			Gạch terrazzo màu vàng, xanh 40x40x3cm thông dụng (1 màu)	M ²							90.909
			Gạch terrazzo 40x40x3cm thông dụng (2 màu)	M ²							115.455
			Gạch terrazzo 40x40x3cm cao cấp (1 màu)	M ²							100.909
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy.		Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA	M ²			Công ty Cổ phần 720	Việt Nam			315.000
			Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA	M ²							318.000
			Gạch 60x60 DA005- FP, AA	M ²							269.000
			Gạch 60x60 Victoria 001, AA	M ²							406.000
			Gạch 30x30 TienSa 003, AA	M ²							178.000
			Gạch 30x60 Snow001, AA	M ²							269.000
			Gạch 30x60 TienSa 003, AA	M ²							269.000
			Gạch 60x60 Venus 001, AA	M ²							257.000
			Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA	M ²			Công ty Cổ phần 720	Việt Nam			343.636
			Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA	M ²							346.909
			Gạch 60x60 DA005- FP, AA	M ²							293.455
			Gạch 60x60 Victoria 001, AA	M ²							442.909

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Phụng Hiệp, thị xã Ngã Bảy, huyện Châu Thành A.		Gạch 30x30 TienSa 003, AA	M ²			Công ty TNHH xây dựng thương mại Kim Quang Hưng			Ơ tại kho và vận chuyển đến chân công trình	194.182
			Gạch 30x60 Snow001, AA	M ²							293.455
			Gạch 30x60 TienSa 003, AA	M ²							293.455
			Gạch 60x60 Venus 001, AA	M ²							280.364
	Huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành.		Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA	M ²							372.273
			Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA	M ²							375.818
			Gạch 60x60 DA005- FP, AA	M ²							317.909
			Gạch 60x60 Victoria 001, AA	M ²							479.818
			Gạch 30x30 TienSa 003, AA	M ²							210.364
			Gạch 30x60 Snow001, AA	M ²							317.909
			Gạch 30x60 TienSa 003, AA	M ²							317.909
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 67/QLĐT ngày 08/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Gạch 60x60 Venus 001, AA	M ²							303.727
			Đá granite đỏ Rubi Ấn Độ	M ²							1.385.000
			Đá granite đen kim sa Ấn Độ	M ²							1.440.000
			Đá granite đỏ Rubi	M ²							1.273.000
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 48/BC-QLĐT ngày 03/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Đá granite tự nhiên	M ²			Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang	Việt Nam			1.350.000
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp	7. Bê tông trộn sẵn, bê tông nhẹ	Bê tông mác 200	M ³							1.181.818
			Bê tông mác 250	M ³							1.227.273
			Bê tông mác 300	M ³							1.272.727
			Bê tông mác 350	M ³							1.318.182
			Bê tông mác 400	M ³							1.363.636
			Bê tông mác 450	M ³							1.409.091
			Bê tông mác 500	M ³							1.454.545

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A		Bê tông mác 200	M ³			Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang	Việt Nam			1.125.541
			Bê tông mác 250	M ³							1.168.831
			Bê tông mác 300	M ³							1.212.121
			Bê tông mác 350	M ³							1.255.411
			Bê tông mác 400	M ³							1.298.701
			Bê tông mác 450	M ³							1.341.991
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp		Bê tông mác 500	M ³			Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam			1.385.281
			Bê tông mác 150	M ³							1.089.115
			Bê tông mác 200	M ³							1.120.815
			Bê tông mác 250	M ³							1.200.368
			Bê tông mác 300	M ³							1.235.703
			Bê tông mác 350	M ³							1.337.354
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A		Bê tông mác 400	M ³			Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam			1.373.399
			Bê tông mác 150	M ³							1.037.252
			Bê tông mác 200	M ³							1.067.442
			Bê tông mác 250	M ³							1.143.207
			Bê tông mác 300	M ³							1.176.860
			Bê tông mác 350	M ³							1.273.670
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bê tông mác 400	M ³			Công ty Cổ phần VLXD 720	Việt Nam			1.307.999
			Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tám							18.182
			Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tám							20.000
		8. Ngói	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCVN 1453:1986						13.155
			Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên							13.455
			Ngói nóc, ngói rìa	Viên							25.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên			Nam				30.455
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên							32.273
			Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên							40.455
			Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên							13.791
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị thủy, huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên	TCVN 1453:1986		Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				14.091
			Ngói nóc, ngói rìa	Viên							25.636
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên							31.091
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên							32.909
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên	Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)		Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai	Việt Nam			41.091
			Ngói nóc	Viên							23.182
			Ngóc chạc 3	Viên							60.000
			Ngói chạc 4	Viên							80.000
			Ngói nóc cuối	Viên							44.545
			Ngói nóc 2 đầu	Viên							34.545
			Ngói 10	Viên							15.636
			Ngói 20	Viên							9.091
			Ngói 10 trắng 2 mặt	Viên							26.545
			Ngói 20 trắng 2 mặt	Viên							17.455
			Ngói nóc trắng 1 mặt	Viên							31.818
			Nóc cuối trắng 1 mặt	Viên							50.000
	Thành phố Vị Thanh, thành		Nóc 2 đầu trắng 1 mặt	Viên	Ngói tráng men (loại A1)						40.909
			Nóc chạc 3 trắng 1 mặt	Viên							68.182
			Nóc chạc 4 trắng 1 mặt	Viên							86.364
			Bộ viên âm dương trắng 2 mặt	Viên							77.273
			Ngói lợp sóng lớn màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên							14.600
			Ngói lợp sóng lớn màu S103	Viên							16.400

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngóc nóc có gỗ màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			27.000
			Ngói nóc có gỗ màu S103	Viên							29.000
			Ngói rìa màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên							27.000
			Ngói rìa màu S103	Viên							29.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile, Wood tile, Classic tile, Shingle tile, Roman tile)	M ²	TCVN 7470:2005		Công ty TNHH Sản phẩm Xây dựng Della Vietbuilders	Trung Quốc			286.364
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile)	M ²							386.364
			Tấm ốp rìa	Tấm		2000x250mm					201.818
			Úp nóc tròn, úp nóc vuông	Tấm		420x150mm					82.727
			Úp nóc cuối tròn, úp nóc cuối vuông	Cái							23.636
		9. Tôn	Tôn màu 0,3x1200 (PN)	M ²	JIS 3312 ASTM A755						67.500
			Tôn màu 0,35x1200 (PN)	M ²							78.500
			Tôn màu 0,40x1200 (PN)	M ²							85.809
			Tôn màu 0,42x1200 (PN)	M ²							91.000
			Tôn màu 0,45x1200 (PN)	M ²							95.000
			Tôn màu 0,47x1200 (PN)	M ²							101.500
			Tôn màu 0,50x1200 (PN)	M ²							107.100
			Tôn màu 0,55x1200 (PN)	M ²							114.400
			Tôn màu 0,60x1200 (PN)	M ²							136.300
			Tôn màu 0,77x1200 (PN)	M ²							165.600
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp,		Tôn kẽm 0,23x1200 (PN)	M ²	JIS 3302 ASTM A792M		Công ty TNHH Nimnovina				46.200
			Tôn kẽm 0,28x1200 (PN)	M ²							52.200
			Tôn kẽm 0,33x1200 (PN)	M ²							60.300
			Tôn kẽm 0,38x1200 (PN)	M ²							66.400
			Tôn kẽm 0,43x1200 (PN)	M ²							74.000
			Tôn kẽm 0,53x1200 (PN)	M ²							89.700
			Tôn kẽm 0,58x1200 (PN)	M ²							100.400

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn kẽm 0,75x1200 (PN)	M ²	JIS 3302 ASTM A792M						130.600
			Tôn kẽm 0,95x1200 (PN)	M ²							156.400
			Tôn kẽm 0,1,15x1200 (PN)	M ²							185.700
			Tôn lạnh 0,29 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							53.800
			Tôn lạnh 0,30 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							55.300
			Tôn lạnh 0,34 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							62.700
			Tôn lạnh 0,35 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							64.500
			Tôn lạnh 0,39 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							69.200
			Tôn lạnh 0,40 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							71.200
			Tôn lạnh 0,44 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							77.500
			Tôn lạnh 0,45 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							79.700
			Tôn lạnh 0,49 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							85.900
			Tôn lạnh 0,50 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							88.400
			Tôn lạnh 0,54 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							94.400
			Tôn lạnh 0,55 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							97.100
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,22mm	Mét	Tôn lạnh sắc việt hàng Úc bảo hành 5 năm	1,9kg					64.545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,29mm	Mét		2,5kg					74.545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,34mm	Mét		3kg					84.545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,39mm	Mét		3,5kg					95.455
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,44mm	Mét		4kg					104.545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,49mm	Mét	Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm, độ mạ nhôm 100g/m	4,5kg					113.636
			Tôn lạnh Zacs dày 0,30mm	Mét		2,6kg					100.000
			Tôn lạnh Zacs dày 0,58mm	Mét		5,3kg					179.091
			Tôn Zacs + inok dày 0,35mm	Mét	Tôn Zacs + inox bảo hành 20 năm, công nghệ inok	3kg					118.182
			Tôn Zacs + inok dày 0,40mm	Mét		3,5kg					131.818
			Tôn Zacs + inok dày 0,43mm	Mét		3,8kg					141.818
			Tôn Zacs + inok dày 0,45mm	Mét		4kg					147.273
			Tôn Zacs + inok dày 0,48mm	Mét		4,3kg					156.364
			Tôn Zacs + inok dày 0,50mm	Mét		4,5kg					162.727

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn Zacs + inox dày 0,58mm	Mét		5,3kg					188.182
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					103.636
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					116.364
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					132.727
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					138.182
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg					150.000
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					161.818
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					164.545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					114.545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					129.091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					146.364
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					151.818
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg					164.545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					177.273
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					180.000
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					119.091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					133.636
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					150.909
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					156.364

Tôn lạnh màu Zacs
hoa cương hàng Úc

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét	Tôn màu Zacs + inok hoa cương	3,9kg	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long				169.091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					181.818
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					184.545
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					137.273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					157.273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					172.727
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					150.909
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					172.727
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					189.091
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					155.455
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					177.273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					193.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					113.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					142.727
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					160.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,30mm trắng sữa - xanh dương BM	Mét		2,6kg					83.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					89.091

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét	Tôn Zacs bền màu + Zacs màu	3,5kg					100.000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					110.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					119.091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					125.455
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					154.545
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					176.364
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					99.091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					110.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					122.727
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					130.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói ruby dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					130.000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói ruby dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					160.000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói ruby dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					180.909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói ruby dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					103.636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sồng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					115.455

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét	Tôn lạnh màu sắc viết công ty Bluescope	4kg					127.273
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sòng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					135.455
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					78.182
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					101.818
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					107.273
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					117.273
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope sòng ngói dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					87.273
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope sòng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					112.727
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope sòng ngói dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					118.182
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope sòng ngói dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					129.091
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope sòng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					91.818
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope sòng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					117.273
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope sòng ngói ruby dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					122.727
			Tôn lạnh màu sắc viết Công ty Bluescope sòng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					133.636
			Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	Mét							85.666
			Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	Mét							95.259

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	Mét	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Khổ 1,2m	Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam			116.107			
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Mét							130.623			
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Mét							143.037			
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Mét							154.935			
			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Mét	JIS 3322: 2012 ASTM A755/A755M						166.316			
			Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Mét							134.539			
			Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Mét							147.470			
			Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Mét							159.885			
			Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Mét	JIS 3322: 2012 ASTM A755/A755M						171.783			
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,25mmx1200mm APT G550	Mét							92.690			
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,30mmx1200mm APT G550	Mét							105.699			
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,35mmx1200mm APT G550	Mét							122.118			
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,40mmx1200mm APT G550	Mét	JIS 3322: 2012 ASTM A755/A755M						135.841			
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,45mmx1200mm APT G550	Mét							149.042			
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,50mmx1200mm APT G550	Mét							161.726			
			Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,60mmx1200mm APT G550	Mét							188.525			
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Mét	JIS 3322: 2012 ASTM A755/A755M						140.307				

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10; 0,45mmx1200mm APT G550	Mét	15						155.169
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10; 0,50mmx1200mm APT G550	Mét							167.160
			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10; 0,55mmx1200mm APT G550	Mét							180.730
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10; 0,40mmx1200mm APT G550	Mét							147.958
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10; 0,45mmx1200mm APT G550	Mét							164.457
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10; 0,50mmx1200mm APT G550	Mét							178.130
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10; 0,55mmx1200mm APT G550	Mét							190.862
			Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10; 0,60mmx1200mm APT G550	Mét							205.251
			Tôn lạnh màu dây 0,22mm	Mét							54.545
			Tôn lạnh màu dây 0,27mm	Mét							56.364
			Tôn lạnh màu dây 0,30mm	Mét							61.818
			Tôn lạnh màu dây 0,40mm	Mét							80.000
			Tôn lạnh AZ100 dây 0,37mm	Mét							79.091
			Tôn lạnh AZ100 dây 0,40mm	Mét							83.636
			Tôn lạnh AZ100 dây 0,45mm	Mét							94.545
			Tôn lạnh AZ100 dây 0,50mm	Mét							101.818
			Tôn lạnh AZ100 dây 0,40mm	Mét							105.455
			Tôn lạnh AZ100 dây 0,45mm	Mét							113.636
			Tôn lạnh AZ100 dây 0,50mm	Mét							122.727
			Tôn lạnh AZ150 dây 0,45mm	Mét							118.182
			Tôn lạnh AZ150 dây 0,50mm	Mét							127.273
			Tôn lạnh màu dây 0,40mm	Mét							107.273
			Tôn lạnh màu dây 0,45mm	Mét							115.455

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu dây 0,50mm	Mét						An	124.545
		10. Sơn	Bột trét nội thất Skimcoat 40kg	Kg							8.650
			Sơn nội thất Matex Sealer 17lít	Kg							54.450
			Sơn nội thất Matex Sealer loại 5lít	Kg							58.430
			Sơn nội thất Odour-Less Sealer 18lít	Kg							105.240
			Sơn nội thất Odour-Less Sealer 5lít	Kg							111.710
			Sơn nội thất Vatex 17lít	Kg							32.250
			Sơn nội thất Vatex 4,8kg	Kg							46.250
			Sơn nội thất Matex 18lít	Kg							65.110
			Sơn nội thất Matex 5kg	Kg							83.800
			Sơn nội thất Matex siêu trắng 18lít	Kg							60.760
			Sơn nội thất Matex siêu trắng 4,8kg	Kg							79.790
			Sơn nội thất Odour-Less CRVT 18lít	Kg							114.520
			Sơn nội thất Odour-Less CRVT 1lít	Kg							148.100
			Sơn nội thất Odour-Less CRVT 5lít	Kg							126.480
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 18lít	Kg							209.080
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 1lít	Kg							257.970
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 5lít	Kg							231.360
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 5lít	Kg							298.440
			Sơn nội thất Odour-Less siêu bóng 1lít	Kg							266.720
			Sơn nội thất Odour-Less siêu bóng 5lít	Kg							161.190
			Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 18lít	Kg							189.470
			Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 1lít	Kg							171.580
			Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 5lít	Kg							10.730
			Bột trét ngoại thất Weathergard Skimcoat 40kg	Kg							93.890
			Sơn ngoại thất Super Matex Sealer 17lít	Kg							102.830
			Sơn ngoại thất Super Matex Sealer 5lít	Kg							154.530
			Sơn ngoại thất Weathergard Sealer 18lít	Kg							169.540
			Sơn ngoại thất Weathergard Sealer 5lít	Kg							

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn ngoại thất Super Matex 18lit	Kg							88.360
			Sơn ngoại thất Super Matex 5lit	Kg							103.070
			Sơn ngoại thất Supergard 18lit	Kg							149.410
			Sơn ngoại thất Supergard 5lit	Kg							157.830
			Sơn ngoại thất Weathergard bóng 18lit	Kg							304.510
			Sơn ngoại thất Weathergard bóng 1lit	Kg							325.980
			Sơn ngoại thất Weathergard bóng 5lit	Kg							314.800
			Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng 5lit	Kg							332.970
			Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng 1lit	Kg							342.970
			Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 18lit	Kg							295.580
			Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 1lit	Kg							316.540
			Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 5lit	Kg							305.510
			Sơn chống thấm WP 100 18kg	Kg							188.330
			Sơn chống thấm WP 100 5kg	Kg							194.600
			Sơn chống thấm WP 100 1kg	Kg							208.000
			Sơn chống thấm WP 200 20kg	Kg							172.450
			Sơn chống thấm WP 200 6kg	Kg							185.000
			Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 1lit	Lon							354.545
			Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 5lit	Lon							1.490.909
			Sơn Dulux inspire ngoại trời 5lit	Lon							900.000
			Sơn Dulux inspire ngoại trời 18lit	Thùng							3.363.636
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1lit	Lon							190.909
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5lit	Lon							681.818
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18lit	Thùng							2.154.545
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 1lit	Lon							281.818
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 5lit	Lon							1.209.091
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoại nhà 5lit	Lon							881.818
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoại nhà 18lit	Thùng							3.036.364

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện

Doanh nghiệp

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 5lít	Lon			tư nhân Hưng Long				627.273
			Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 18lít	Thùng							2.163.636
			Bột trét Dulux 40kg	Bao							381.818
			Chống thấm Dulux 6kg	Thùng							827.273
			Chống thấm Dulux 20kg	Thùng							2.481.818
			Sơn Maxilite ngoài trời 5lít (màu trắng)	Lon							545.455
			Sơn Maxilite ngoài trời 18lít (màu trắng)	Thùng							1.818.182
			Sơn Maxilite trong nhà 5lít (màu trắng)	Lon							390.909
			Sơn Maxilite trong nhà 18lít (màu trắng)	Thùng							1.209.091
			Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5lít	Lon							563.636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18lít	Thùng			Công ty TNHH xây dựng thương mại Kim Quang Hưng				1.854.545
			Bột trét Maxilite 40kg	Bao							300.000
			Bột trét tường nội thất Dulux Professional A500 40kg	Bao							392.000
			Bột trét tường ngoại thất Dulux Professional E700 40kg	Bao							491.400
			Sơn Dulux Professional WeatherShield Flexx mờ, bóng 18L (30GG 83/025)	Thùng							6.815.782
			Sơn Dulux Professional WeatherShield E1000 mờ, bóng 18L (30GG 83/025)	Thùng							6.309.491
			Sơn Dulux Professional Lau chùi 18L	Thùng							1.822.364
			Sơn Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700 18L	Thùng							2.800.909
			Sơn Dulux Professional sơn lót nội thất A500 18L	Thùng							2.023.745
			Sơn Dulux Professional sơn nội thất A500 18L	Thùng							1.463.564
			Sơn Dulux Professional sơn ngoại thất E500 18L	Thùng							3.319.964
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao							327.647
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao							312.193
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao							397.647

TYVN 7730.7014 40L

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN	Bao	TCVN 7239:2014	25kg					410.375
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	Bao							427.920
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao							417.647
			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T	Thùng	TCCS25:2018/KOVA NANOPRO	25kg					642.393
			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N	Thùng							789.666
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg					523.102
			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN	Bao							544.920
			Bột trét nội thất KOVA Smooth	Bao							337.647
			Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	Bao							446.738
			Sơn lót nội thất kháng khuẩn KOVA K-108	Thùng	TCVN 8652:2012	25kg					997.030
			Sơn lót nội thất kháng khuẩn KOVA K-109	Thùng		5kg					349.024
			Sơn lót nội thất kháng khuẩn KOVA K-109	Thùng		25kg					1.657.848
			Sơn lót nội thất kháng khuẩn cao cấp KOVA KV-107	Thùng		18 lít					1.317.584
			Sơn lót nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA KV-108	Thùng		18 lít					1.292.337
			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	Thùng		25kg					1.144.471
			Sơn nội thất KOVA Lovely	Thùng		18 lít					937.109
			Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti - Bacteria	Thùng		20kg					3.101.096
			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	Thùng		25kg					1.404.211
			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS	Thùng		20kg					1.559.733
			Sơn lót ngoại thất kháng khuẩn cao cấp KOVA K-208	Thùng		25kg					2.362.004
			Sơn lót ngoại thất kháng khuẩn cao cấp KOVA KV-117	Thùng		18 lít					2.811.818
			Sơn lót ngoại thất kháng khuẩn KOVA KV-118	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25kg					1.560.375
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	Thùng	TCVN 8652:2012	20kg					3.357.135

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	Thùng		20kg					2.050.642
			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268	Thùng		20kg					2.050.642
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368	Thùng		20kg					3.772.720
			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning	Thùng		20kg					4.973.369
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		20kg					3.478.824
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		5kg					881.751
			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg					175.350
			Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		5kg					236.297
			Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		25kg					1.104.211
			Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		5kg					290.842
			Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		25kg					1.366.939
			Sơn nội thất KOVA K-206	Thùng		5kg					399.933
			Sơn nội thất KOVA K-206	Thùng		25kg					1.931.484
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		4kg					609.219
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		20kg					1.030.227
			Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		5kg					306.591
			Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		25kg					1.483.864
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		4kg					609.219
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		20kg					2.935.187
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		4kg					671.037
			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		20kg					3.260.642
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		5kg					615.388
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		25kg					2.916.939
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		5kg					492.660
			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		25kg					2.383.302
			Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		5kg					462.660
			Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		25kg					2.214.211

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng	TCVN 8652:2012	5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro				527.206
			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		25kg					2.518.757
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		4kg					653.765
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		20kg					3.165.187
			Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA HydroProof CT-04	Thùng		4kg					866.492
			Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA HydroProof CT-04	Thùng		20kg					4.211.551
			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (bóng mờ)	Thùng		4kg					1.319.219
			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (bóng mờ)	Thùng		4kg					1.421.947
			Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic	Lon		1kg					491.623
			Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic	Lon		1kg					191.623
			Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	Lon		1kg					491.623
			Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		5kg					292.660
			Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		25kg					1.379.666
			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture	Thùng		30kg					1.289.508
			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119	Thùng		17 lít					1.095.136
			Sơn nội thất KOVA KV-205	Thùng		17 lít					767.864
			Sơn ngoại thất KOVA KV-215	Thùng		17 lít					2.222.409
			Sơn ngoại thất KOVA KV-219	Thùng		17 lít					1.576.955
			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE	Thùng		17 lít					3.049.682
			Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần	Bao		33kg					1.545.009
			Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	Kg		1kg					61.623
			Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	Kg		1kg					202.532
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Lon		1kg					140.714
			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng		4kg					543.765
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sản	Lon		1kg					146.168

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng	BS EN 14891:2017	4kg					542.856
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		20kg					2.619.733
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Lon		1kg					138.896
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		4kg					525.583
			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		20kg					2.551.551
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng	TCVN 8652:2012	5kg					1.140.842
			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng		20kg					4.345.187
			Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06	Thùng	TCCS 105:2018	5kg					486.297
			Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06	Kg		20kg					1.854.278
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS 71:2018	1kg					324.714
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Kg	TCCS 73:2018	1kg					369.259
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS 75:2018	1kg					128.896
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	Kg	TCCS 72:2018	1kg					324.714
			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường kháng khuẩn	Kg	TCCS 74:2018	1kg					369.259
			Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	Kg	TCVN 9014:2011	1kg					510.350
			Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	Kg		1kg					489.441
			Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	Bao	TCCS 76:2018	5kg					423.570
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Thùng	TCCS 106:2018	5kg					889.933
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung	Thùng		5kg					975.388

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm	Thùng		5kg					1.033.570
			Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free	Thùng	TCCS 107:2018	8kg					2.357.529
			Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Kg	TCCS 86:2018	1kg					82.532
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg	TCCS 84:2018	1kg					245.078
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	Kg		1kg					293.987
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg		1kg					336.168
			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	Kg		1kg					386.168
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 82:2018	1kg					35.623
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		1kg					37.168
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang)	Kg	TCCS 103:2018	1kg					190.532
			Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	Kg		1kg					227.805
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Kg	TCCS 80:2018	1kg					229.078
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	Kg		1kg					256.016
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	Kg		1kg					240.714
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Khác	Kg		1kg					256.016
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	Kg		1kg					240.714
			Vữa trét đa năng KOVA MM1	Kg	TCVN 4314:2003	1kg					12.423
			Keo bóng nước KOVA Clear W	Kg	TCCS 19:2018	1kg					215.259
			Keo Naro cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	Kg	TCCS 97:2018	1kg					249.805
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng	TCCS 81:2018	4kg					1.618.310
			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng		20kg					7.687.005
			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	TCCS 79:2018	5kg					1.496.297

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	Kg	TCCS 78:2018	1kg					378.123
			Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	Kg	TCCS 104:2018	1kg					294.545
			Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (bao 40kg)	Thùng							341.818
			Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	Thùng							403.636
			Sơn mịn nội thất - KT100 (thùng 23kg)	Thùng							707.273
			Sơn mịn nội thất - KT100 (lon 6,2kg)	Lon							214.545
			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (thùng 22kg)	Thùng							2.110.909
			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (lon 5,5kg)	Lon							609.091
			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (thùng 22kg)	Thùng							1.927.273
			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (lon 5,5kg)	Lon							580.000
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (thùng 19,5kg)	Thùng							4.543.636
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (lon 5,2kg)	Lon							1.316.364
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (thùng 22kg)	Thùng							2.270.909
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (lon 5,5kg)	Lon							631.818
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (thùng 22kg)	Thùng							2.998.182
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (lon 5,5kg)	Lon							870.909
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (thùng 22kg)	Thùng							2.180.000
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (lon 5,5kg)	Lon							611.818
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (thùng 19,5kg)	Thùng							5.074.545
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (lon 5,2kg)	Lon							1.450.000
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (hộp 1kg)	Hộp							313.636

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A

Công ty Cổ phần Sơn APG
Sơn và chống thấm NANO8

QCVN 16:2017/BXD

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (thùng 19,5kg)	Thùng							3.180.000
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (lon 5,2kg)	Lon							929.091
			Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thương hiệu - P3 (lon 5lít)	Lon							1.154.545
			Sơn siêu bóng nội thất thương hiệu - A3 (lon 5lít)	Lon							1.770.909
			Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thương hiệu - P4 (lon 5lít)	Lon							1.520.000
			Sơn siêu bóng ngoại thất thương hiệu - A4 (lon 5lít)	Lon							1.974.545
			Sơn siêu bóng ngoại thất thương hiệu - A4 (hộp 1lít)	Hộp							498.182
			Sơn siêu chống thấm màu thương hiệu - CT88 (lon 5lít)	Lon							1.974.545
			Sơn nhũ thương hiệu - B1 (hộp 1kg)	Hộp							1.020.000
			Sơn giả đá thương hiệu - C1 (lon 5,2kg)	Lon							1.792.727
			Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 5,8kg	5,8kg							242.727
			Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 24kg	24kg							896.364
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 1kg	1kg							126.364
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 4,8kg	4,8kg							484.545
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 20kg	20kg							1.945.455
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 1kg	1kg							165.455
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 4,8kg	4,8kg							614.545
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 20kg	20kg							2.545.455
			Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 5,8kg	5,8kg							267.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 24kg	24kg			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu SAKURA				986.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 1kg	1kg							139.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 4,8kg	4,8kg							533.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 20kg	20kg							2.140.000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 1kg	1kg							146.818
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 4,8kg	4,8kg							568.727
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 20kg	20kg							2.256.364
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 5,8kg	5,8kg							495.455
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 24kg	24kg							1.907.273
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 1kg	1kg							182.727
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 4,8kg	4,8kg							626.364
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 20kg	20kg							2.580.000
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 1kg	1kg							180.000
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 4,8kg	4,8kg							672.273
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 20kg	20kg							2.774.091
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 5,8kg	5,8kg							450.500
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 24kg	24kg							1.734.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 1kg	1kg			Công ty Cổ phần L.Q JOTON				166.600
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 4,8kg	4,8kg							569.500
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 20kg	20kg							2.346.000
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 1kg	1kg							211.727
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 4,8kg	4,8kg							788.182
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 20kg	20kg							3.268.636
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 5kg	5kg							536.364
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 20kg	20kg							2.145.455
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 5kg	5kg							632.727
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 20kg	20kg							2.527.273
			Bột trét cao cấp ngoại thất SAKURA MASTER 40kg	40kg							240.909
			Bột trét cao cấp ngoại thất NINZA PLATINUM 40kg	40kg							259.091
			Sơn giao thông lót JOLINE Primer	Kg							84.940
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	Kg							21.180
			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25) JOLINE	Kg							25.290
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	Kg			Công ty Cổ phần L.Q JOTON				26.380
			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25) JOLINE	Kg							22.700
			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	Kg							112.770

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Son kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	Kg							139.150
			Hạt phản quang GLASS BEAD	Kg							22.510
		11. Điện	Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/10Wx1					163.636
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/10Wx1					154.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/10Wx1					110.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh bọc nhựa	Cái		BD N02 M11/10Wx1					130.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/18Wx1					239.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/18Wx1					211.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/18Wx1					138.000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M11/18Wx1					166.000
			Đèn LED âm trần Downlight 90/5W	Cái		D AT06L 90/5W					82.000
			Đèn LED âm trần Downlight 90/7W	Cái		D AT06L 90/7W					97.000
			Đèn LED âm trần Downlight 110/9W	Cái		D AT06L 110/9W					137.000
			Đèn LED âm trần Downlight 90/7W (viền bạc - viền vàng)	Cái		D AT10L 90/7W					117.000
			Đèn LED âm trần Downlight 110/9W (viền bạc - viền vàng)	Cái		D AT10L 110/9W					140.000
			Đèn LED âm trần Downlight 110/12W	Cái		D AT04L 110/12W					148.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED âm trần Downlight 16W	Cái		D AT04L 155/16W					266.000
			Đèn LED âm trần downlight 25W	Cái		D AT04L 155/25W					310.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT04L ĐM 110/6W					158.000
			Đèn LED Panel tròn 110/6W	Cái		D PT04L 110/6W					122.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT04L ĐM 110/9W					170.000
			Đèn LED Panel tròn 110/9W	Cái		D PT04L 110/9W					126.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 90/6W	Cái		D PT05L DM 90/6W					146.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT05L DM 110/6W					158.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT05L DM 110/9W					170.000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 135/9W	Cái		D PT05L DM 135/9W					180.000
			Đèn LED Panel 30x120 40W	Cái		D P08 30x120/40W					956.000
			Đèn LED Panel 60x120 80W	Cái		D P08 60x120/80W					1.780.000
			Đèn LED Panel 60x60 40W	Cái		D P08 60x60/40W					956.000
			Đèn LED Panel chiếu thẳng 60x60 40W	Cái		D P06 60x60/40W					870.000
			Đèn LED Panel 300x1200 40W	Cái		D P04 30x120/40W					1.222.000
			Đèn LED Panel vuông 12W (2019)	Cái		D PN04 160x160/12W					163.000
			Đèn LED Panel hoa văn 40W	Cái		D P04 TTR03 60x60/40W					1.080.000

Mã hiệu	Huyện/Tị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn LED ốp trần tròn 24W	Cái		LN12 300/24W	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông				388.000
			Đèn LED ốp trần vuông 24W	Cái		LN12 300x300/24W					412.000
			Đèn LED ốp trần tròn đối màu 24W	Cái		D LN24L ĐM 247/24W					374.000
			Đèn LED ốp trần vuông đối màu 24W	Cái		D LN24L ĐM 247x247/24W					374.000
			Đèn LED ốp trần tròn 18W	Cái		D LN12L 220/18W					318.000
			Đèn LED ốp trần vuông 18W	Cái		D LN12L 22x22/18W					328.000
			Đèn LED ốp trần tròn đối màu 18W	Cái		D LN12L ĐM 220/18W					370.000
			Đèn LED ốp trần vuông đối màu 18W	Cái		D LN12L ĐM 22x22/18W					406.000
			Đèn LED ốp trần mỏng tròn 18W	Cái		D LN11L 220/18W					307.000
			Đèn LED ốp trần mỏng vuông 18W	Cái		D LN10L 22x22/18W					307.000
			Đèn LED ốp trần chống bụi IP44 18W	Cái		D LN CB03L 260/18W					433.000
			Đèn LED ốp trần tròn 12W	Cái		LN12 170/12W					234.000
			Đèn LED ốp trần vuông 12W	Cái		LN12 170x170/12W					234.000
			Đèn LED ốp trần tròn đối màu 12W	Cái		LN12 ĐM 170/12W					250.000
			Đèn LED ốp trần vuông đối màu 12W	Cái		LN12 ĐM 170x170/12W					250.000
			Đèn LED ốp trần mỏng tròn 14W	Cái		D LN05L 220/14W					212.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED ốp trần tròn 160/ 9W	Cái		D LN05L 160/9W					135.000
			Bộ đèn LED âm trần 300x1200 M15 36W	Cái		BD M15L 30x120/36W SS					870.000
			Bộ đèn LED âm trần 600x600 M15 36W	Cái		BD M15L 60x60/36W SS					870.000
			Bộ đèn LED âm trần 600x1200 M15 72W	Cái		BD M15L 60x120/72W SS					1.282.000
			Đèn LED nổi trần M16 36W (cảm biến)	Cái		BD M16L 120/36W RAD					504.000
			Đèn LED chống ẩm M18 18W	Cái		BD M18L 60/18W					574.000
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18W	Cái		D LN CA01L/18Wx 1W					672.000
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18Wx2	Cái		D LN CA01L/18Wx 2					926.000
			Đèn LED chống ẩm M18 36W	Cái		BD M18L 120/36W					816.000
			Đèn LED nổi trần M26 9W	Cái		BD M26L 30/9W					118.000
			Đèn LED nổi trần M26 18W	Cái		BD M26L 60/18W					171.000
			Đèn LED nổi trần M26 36W	Cái		BD M26L 120/36W					276.000
			Đèn LED nổi trần M26 36W (đổi màu)	Cái		BD M26L 120/36W DM 120/36W					404.000
			Đèn LED M36 20W	Cái		B.Đ M36L 60/20W					171.000
			Đèn LED M36 40W	Cái		B.Đ M36L 120/40W					276.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá tăng
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx1					430.000
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx2					610.000
			Bộ đèn chiếu sáng lớp học	Cái		BD CSLH 120/20W					530.000
			Bộ đèn chiếu sáng bảng	Cái		BD CSBA 120/18W					390.000
			VC-0,5 (Ø 0,8) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3	Dây đồng đơn cứng bọc PVC- 300/500V					1.830
			VC-1,0 (Ø1,13) - 300/500V	Mét							3.050
			VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V	Mét		Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 300/500V, ruột đồng					7.260
			VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5						10.230
			VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 300/500V	Mét							37.240
			CVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					14.180
			CVV-2x4,0 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét							30.180
			CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	Mét							67.150
			CVV-3x1,5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					18.730
			CVV-3x2,5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét							27.730
			CVV-3x6,0 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét							57.910
			CVV-4x1,5 (4x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					23.800
			CVV-4x2,5 (4x7/0.67) - 300/500V	Mét							35.280
			VCmd-2x0.5 (2x16/0.2) - 0.6/1kV	Mét							3.500
			VCmd-2x0.75 (2x24/0.2) - 0.6/1kV	Mét		Dây điện bọc					4.930

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá tăng
			VCmd-2x1,0 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	nửa PVC-0,6/1kV, ruột đồng					6.310
			VCmd-2x1,5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	Mét							9.000
			VCmd-2x2,5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	Mét							14.590
			CV-1,5(7/0.52) - 0,6/1kV	Mét							4.680
			CV-2,5(7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							7.630
			CV-10(7/1.35) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, ruột đồng					28.130
			CV-50 - 0,6/1kV	Mét							119.850
			CV-240 - 0,6/1kV	Mét							602.540
			CV-300 - 0,6/1kV	Mét							755.760
			CVV-1,0 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	Mét							4.950
			CVV-1,5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét							6.390
			CVV-6,0 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					18.800
			CVV-25 - 0,6/1kV	Mét							67.580
			CVV-50 - 0,6/1kV	Mét							125.160
			CVV-95 - 0,6/1kV	Mét							244.480
			CVV-150 - 0,6/1kV	Mét							378.250
			CVV-2x16 - 0,6/1kV	Mét							104.130
			CVV-2x25 - 0,6/1kV	Mét							150.980
			CVV-2x150 - 0,6/1kV	Mét							790.500
			CVV-2x185 - 0,6/1kV	Mét							983.980
			CVV-3x16 - 0,6/1kV	Mét							144.180
			CVV-3x50 - 0,6/1kV	Mét							388.340
			CVV-3x95 - 0,6/1kV	Mét							754.800
			CVV-3x120 - 0,6/1kV	Mét							977.180
			CVV-4x16 - 0,6/1kV	Mét							185.090
			CVV-4x25 - 0,6/1kV	Mét							279.970

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		CVV-4x50 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	đồng, cách điện PVC, vỏ PVC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			511.700
			CVV-4x120 - 0,6/1kV	Mét							1.294.660
			CVV-4x185 - 0,6/1kV	Mét							1.924.080
			CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện hạ thế-0,6/1kV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					173.930
			CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						256.170
			CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							455.390
			CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	Mét							878.480
			CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	Mét							1.158.660
			CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC					92.650
			CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						155.230
			CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	Mét							277.840
			CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	Mét							664.910
			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC					47.710
			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						83.510
			CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	Mét							290.060
			CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	Mét							855.530
			CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC					78.410
			CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935						161.180
			CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	Mét							413.310
			CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	Mét							1.532.130
			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp					69.380

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	bảo vệ 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC					193.910
			CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							486.310
			CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	Mét							1.404.120
			CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	Mét	TCVN 5935/IEC 60502-2	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					780.620
			CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	Mét							3.963.230
			DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện kể 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					40.480
			DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	Mét							81.490
			DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	Mét							219.300
			ĐVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điều khiển 2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					14.990
			ĐVV-10x2,5 (10x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							81.070
			ĐVV-19x4,0 (19x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét							232.050
			ĐVV-37x2,5 (37x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							285.070
			ĐVV/Sc-3x1,5 (3x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điều khiển có màn chống nhiễu, 3 đến 30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					28.370
			ĐVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							79.480
			ĐVV/Sc-30x2,5 (30x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							251.600

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935	Cáp trung thế treo, ruột đồng, có chống thấm, cách điện XLPE, vỏ PVC					312.480
			CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	Mét							735.250
			C-10	Kg		Dây đồng trần xoắn					24.690
			C-50	Kg							123.130
			AV-16 - 0,6/1kV	Mét							6.470
			AV-35 - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện lực AV-0,6/1kV					11.870
			AV-120 - 0,6/1kV	Mét							37.000
			AV-500 - 0,6/1kV	Mét							147.200
			ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Kg	TCVN 5064:1994	Dây nhôm lõi thép					14.930
			ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Kg							28.960
			ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Kg							72.020
			LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	Mét		Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					39.500
			CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935/IEC 60331-21	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC					72.570
			CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	Mét							630.700
			H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	TC EN 50618	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable					20.890
			H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét							29.810
			H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét		H1Z2Z2-K					1.147.160
			VC-2 (1x1,6) - 600V	Mét		Dây điện đơn cứng VC -					7.334

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			VC-3 (1x2.0) - 600V	Mét		600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)					11.225
			VC-8 (1x3.2) - 600V	Mét							28.319
			VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					5.583
			VC-2.5 (1x1.77) - 450/750V	Mét							8.936
			VC-4 (1x2.24) - 450/750V	Mét							13.937
			VC-6 (1x2.74) - 450/750V	Mét							20.536
			VC-10 (1x3.56) - 450/750V	Mét							34.523
			VC-0.50 (1x0.80) - 300/500V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					2.328
			VC-0.75 (1x0.97) - 300/500V	Mét							3.048
			VC-1 (1x1.13) - 300/500V	Mét							3.867
			VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					2.229
			VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	Mét							3.097
			VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	Mét							3.975
			VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)					5.839
			VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	Mét							9.331
			VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	Mét							14.460
			VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	Mét							21.907
			VCm-8 - 600V - JIS 3316	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)					31.672
			VCm-14 - 600V - JIS 3316	Mét							55.582
			VCm-10 - 0.6/1kV	Mét							39.464

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			VCm-16 - 0.6/1kV	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					58.225
			VCm-25 - 0.6/1kV	Mét							87.134
			VCm-35 - 0.6/1kV	Mét							123.536
			VCm-50 - 0.6/1kV	Mét							177.585
			VCm-70 - 0.6/1kV	Mét							247.082
			VCm-95 - 0.6/1kV	Mét							323.838
			VCm-120 - 0.6/1kV	Mét							409.835
			VCm-150 - 0.6/1kV	Mét							532.026
			VCm-185 - 0.6/1kV	Mét							630.153
			VCm-240 - 0.6/1kV	Mét							833.668
			VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	Mét		Dây điện đôi mềm VCmđ - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)					1.040.605
			VCmđ-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	Mét							4.429
			VCmđ-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	Mét							6.244
			VCmđ-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	Mét							8.009
			VCmđ-2x1.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	Mét							11.402
			VCmđ-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	Mét							18.484
			CV-1.25 (7/0.45) - 600V	Mét		Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)					4.596
			CV-2 (7/0.6) - 600V	Mét							7.704
			CV-3.5 (7/0.8) - 600V	Mét							13.059
			CV-5.5 (7/1.0) - 600V	Mét							20.220
			CV-8 (7/1.2) - 600V	Mét							28.979
			CV-14 - 600V	Mét							50.502
			CV-22 - 600V	Mét							77.015
			CV-38 - 600V	Mét							129.066
			CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	Mét							6.707
			CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	Mét							8.650
			CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	Mét							12.487
			CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét							18.159

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công văn số 1170/SCT-QLNL ngày 06/7/2020 của Sở Công thương tỉnh Hậu Giang)		CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty cổ phần dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam		phí vận chuyển	25.478
			CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét						trong trung tâm nội	39.839
			CVV-16 - 0.6/1kV	Mét						huyện, thành phố	59.162
			CVV-25 - 0.6/1kV	Mét							91.544
			CVV-35 - 0.6/1kV	Mét							124.686
			CVV-50 - 0.6/1kV	Mét							169.605
			CVV-70 - 0.6/1kV	Mét							239.992
			CVV-95 - 0.6/1kV	Mét							331.211
			CVV-120 - 0.6/1kV	Mét							429.995
			CVV-150 - 0.6/1kV	Mét							512.367
			CVV-185 - 0.6/1kV	Mét							639.213
			CVV-240 - 0.6/1kV	Mét							836.239
			CVV-300 - 0.6/1kV	Mét							1.049.027
			CVV-400 - 0.6/1kV	Mét							1.336.187
			CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					19.224
			CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Mét							28.180
			CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét							40.806
			CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Mét							56.351
			CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					91.012
			CVV-2x16 - 0.6/1kV	Mét							141.099
			CVV-2x25 - 0.6/1kV	Mét							204.582
			CVV-2x35 - 0.6/1kV	Mét							272.591
			CVV-2x50 - 0.6/1kV	Mét							363.061
			CVV-2x70 - 0.6/1kV	Mét							507.405
			CVV-2x95 - 0.6/1kV	Mét							693.946
			CVV-2x120 - 0.6/1kV	Mét							903.608

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV-2x150 - 0.6/1kV	Mét							1.070.934
			CVV-2x185 - 0.6/1kV	Mét							1.333.061
			CVV-2x240 - 0.6/1kV	Mét							1.739.087
			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-1.2 lõi ruột					25.369
			CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét							37.571
			CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Mét							55.059
			CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét							78.376
			CVV-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	Mét							44.584
			CVV-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	Mét							68.542
			CVV-3x6+1x4 - 0.6/1kV	Mét							98.725
			CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					158.568
			CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	Mét							235.672
			CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Mét							347.082
			CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Mét							447.158
			CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Mét							479.333
			CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Mét							616.980
			CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Mét							650.231
			CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Mét							864.952
			CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Mét							908.027
			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935					64.666
			CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							82.914
			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét							113.244
			CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Mét							162.257
			CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Mét							231.243
			CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Mét							301.206
			CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Mét							393.076
			CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Mét							541.731
			CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935					73.938
			CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							106.231
			CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét							150.490
			CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	Mét							218.292
			CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	Mét							318.369

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	Mét		TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng cáp điện lực hạ thế có giáp					419.412
			CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	Mét							561.044
			CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	Mét							781.723
			CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x70.85÷1x70.67) - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935						93.922
			CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x71.04÷1x70.85) - 0.6/1kV	Mét							121.017
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống luồn dây điện tròn Ø16 dài 2,9m	Ống			Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			20.420
			Ống luồn dây điện cứng Ø16-1250N-CA16H	Ống	BS-EN 61386-22:2004+A11:2010						23.700
			Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16	Cuộn							190.880
			Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20	Cuộn							265.100
			Ống luồn dây điện tròn 16x1.25	Cây							18.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống luồn dây điện tròn 16x1.4	Cây							18.636
			Ống luồn dây điện tròn 20x1.4	Cây							24.182
			Ống luồn dây điện tròn 20x1.55	Cây							26.364
			Ống luồn dây điện tròn 25x1.6	Cây							33.182
			Ống luồn dây điện tròn 25x1.8	Cây	BS-EN 61386-21:2004+A11:2010	L=2,92m. Lực nén 750N					36.364
			Ống luồn dây điện tròn 32x1.9	Cây							55.000
			Ống luồn dây điện tròn 32x2.1	Cây							73.182
			Ống luồn dây điện tròn 40x2.3	Cây							100.909
			Ống luồn dây điện tròn 50x2.8	Cây							134.545
			Ống luồn dây điện tròn 63x3.0	Cây							161.818
			Ống luồn dây điện đàn hồi 16	Cuộn							172.727
			Ống luồn dây điện đàn hồi 20	Cuộn							210.909
			Ống luồn dây điện đàn hồi 25	Cuộn	BS-EN 61386-22:2004+A11:2010	L=50m. Loại tự chống cháy					237.273
			Ống luồn dây điện đàn hồi 32	Cuộn							323.636
			Ống luồn dây điện đàn hồi 40	Cuộn							583.636
			Ống luồn dây điện đàn hồi 50	Cuộn							874.545
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Chiếc							1.763.600
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Chiếc							1.926.667

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc							2.236.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc							2.340.923
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc							2.547.077
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2.236.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2.520.667
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2.766.667
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3.059.333
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3.388.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc							3.040.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc							3.374.000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc							3.623.333
			Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc							7.714.462
			Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc							1.702.667
			Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc							2.000.000
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc							2.219.333
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc							2.478.667
			Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc							2.810.000
			Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc							3.040.000
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc							2.813.333
			Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc							3.312.267
			Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc							3.413.333

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cột thép bát giác, tròn cốt 11m D78-4mm	Chiếc							3.886.667
			Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							653.667
			Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							698.800
			Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							690.867
			Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.213.533
			Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.063.733
			Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.324.467
			Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.563.733
			Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.213.667
			Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.369.533
			Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK-44 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1.710.933
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc							5.944.615
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.375.385
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6.203.077
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.633.846
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc							6.978.462
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6.461.538

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc			Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				6.892.308
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc							9.296.000
			Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc							11.860.480
			Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc							16.817.840
			Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc							24.928.960
			Cột đa giác 25m-260-6mm	Chiếc							146.049.600
			Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							
			Cột đa giác 30m-260-8mm	Chiếc							157.436.000
			Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							
			C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc							38.628.571
			C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc							5.028.571
			C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc							5.542.857
			Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc							5.379.996
			Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc							3.022.318
			Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Chiếc							
			Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc							6.816.000
			Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc							4.364.320
			Chùm CH08-4	Chiếc							1.138.400
			Chùm CH09-1	Chiếc							1.025.641
			Chùm CH09-2	Chiếc							1.333.334
			Chùm CH11-4	Chiếc							2.205.128
			Chùm CH12-4	Chiếc							1.733.334
			Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc							1.487.180
			Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc							177.778
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLJ-S3	Chiếc							333.333
				Chiếc							1.211.834

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1.372.781
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1.846.154
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1.609.468
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1.704.142
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc							2.035.503
			Đèn 80W/Compact - SLI-S12	Chiếc							705.326
			Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc							866.272
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12	Chiếc							975.148
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S12	Chiếc							1.278.106
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.420.118
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.514.793
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.846.154
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1.940.828
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2.224.852
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2.650.887
			Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							672.800
			Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							3.774.338
			Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							5.251.282
			Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							9.142.857
			Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc							325.116

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc				Malaysia			180.000
			KM cột M16x260x260x500	Chiếc							173.333
			KM cột M16x240x240x525	Chiếc							173.333
			KM cột M24x300x300x675	Chiếc							436.030
			KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc							1.123.333
			KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc							2.892.308
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							797.143
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							8.190.769
			Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ							4.500.000
			Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ							5.200.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ			Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát				6.250.000
			Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K)	Bộ							550.000
			Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K)	Bộ							700.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	Bộ							3.700.000
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	Bộ							4.900.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	Bộ							4.525.000
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	Bộ							5.875.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thấp Ø200mm	Bộ							4.150.000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thấp Ø300mm	Bộ							4.525.000
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm	Bộ							9.025.000
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm New Form	Bộ							9.525.000
			Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	Bộ							14.050.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	Bộ				Đất Loan			24.950.000
			Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm	Bộ							7.000.000
			Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ							32.000.000
			Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	Bộ							19.300.000
			Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	Bộ							33.950.000
			Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	Bộ							36.600.000
			Dù che tủ điều khiển	Bộ							9.800.000
			Trụ đỡ tủ điều khiển	Bộ							3.300.000
			Logo 230RC	Bộ							10.900.000
			Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/ IEC62612:2013 TCVN 8782:2017/ IEC62560:2015						260.000
			Bóng đèn đường nhỏ SLB7029/30W	Cái	TCVN10885-2-1:2015/IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008						174.000
			Tủ aptomat 4P - 12 cái/thùng	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						86.000
			Quạt thông gió âm tường V20	Cái	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07						380.000
			Aptomat kép hai cực 40A	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						118.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A, W	Cái							79.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A, W	Cái							108.000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A, W	Cái							128.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn downlight siêu mỏng Led 15W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/15A, W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008		Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (tỉnh Hà Nam)				158.000
			Đèn ốp Panel Led 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W	Cái							180.000
			Đèn ốp Panel Led 24W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/24W	Cái							270.000
			Đèn ốp Panel Led 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái							180.000
			Đèn ốp Panel Led 24W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/24W	Cái							280.000
			Bộ tube Led thủy tinh 1,2m ELB8319NEW/19W	Cái							106.000
			Mica Led chống thấm 20W, ánh sáng trắng ELB9016W/20W	Cái							220.000
			Mica Led chống thấm 40W, ánh sáng trắng ELB9016W/40W	Cái							350.000
			Đèn ốp tường Led EWL4001/10D	Cái							160.000
			Đèn gương Led EML6019/9D	Cái							280.000
			Đèn chiếu rọi ray 10W, ánh sáng trung tính, vô đèn, vô trắng ELC3006W, B/10D	Cái							240.000
			Đèn chiếu rọi ray 20W, ánh sáng trung tính, vô đèn, vô trắng ELC3006W, B/20D	Cái							320.000
			Đèn chiếu rọi ray 30W, ánh sáng trung tính, vô đèn, vô trắng ELC3006W, B/30D	Cái							510.000
			Đèn sự cố EXL 6005L	Cái							430.000
			Đèn âm trần Led 40W 60cmx60cm ELW120/606040W	Cái							680.000
			Đèn âm trần Led 40W 30cmx120cm ELW120/3012040W	Cái							780.000
			Đèn chiếu rọi pha 20W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/20A, W	Cái							256.000
			Đèn chiếu rọi pha 30W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/30A, W	Cái							335.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn chiếu rọi pha 50W ánh sáng trắng, âm ELC1026/50A, W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008						520.000
			Đèn chiếu rọi pha 100W ánh sáng trắng, âm ELC1026/100A, W	Cái							780.000
			Đèn đường 50W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/50W	Cái							850.000
			Đèn đường 100W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/100W	Cái							1.350.000
			Đèn nhà xưởng Led 120W ánh sáng trắng ELW3006/120W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							1.700.000
			Đèn nhà xưởng Led 150W ánh sáng trắng ELW3006/150W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2.000.000
			Đèn nhà xưởng Led 180W ánh sáng trắng ELW3006/180W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2.300.000
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.1)	Cái							150.000
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.2)	Cái							210.000
			Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)	Cái							65.000
			Thân máng để lắp bóng Led 1.2m (ELB8T120.2)	Cái							48.000
			Thân máng 0,6m đơn (ELB8TA60.1)	Cái							30.000
			Thân máng 1,2m đơn (ELB8TA120.1)	Cái							36.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luma. 1 LED mô đun SIA 30 30W	Bộ							8.800.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luma. 1 LED mô đun SIB40 40W	Bộ							9.328.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luma. 1 LED mô đun SIC60 60W	Bộ							9.570.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luma. 2 LED mô đun SIB80 80W	Bộ							13.200.000
			Đèn đường LED Arlux dòng Luma. 2 LED mô đun SIC100 100W	Bộ							13.860.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W	Bộ	IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3: 2011		Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Nguyễn Đình				14.520.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80 80W	Bộ							16.280.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W	Bộ							19.140.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W	Bộ							20.900.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W	Bộ							24.200.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W	Bộ							25.080.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W	Bộ							30.800.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W	Bộ							31.460.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W	Bộ							32.120.000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W	Bộ							36.080.000
			Đèn LED pha FLA60-C,60W	Bộ							13.200.000
			Đèn LED pha FLB800-C,80W	Bộ							13.200.000
			Đèn LED pha FLA150-C,150W	Bộ							20.350.000
			Đèn LED pha FLB240-C,240W	Bộ							27.478.000
			Đèn LED pha FLB280-C,280W	Bộ							30.140.000
			Đèn LED pha FLA300-C,300W	Bộ							36.916.000
			Đèn LED khu vực FLD450,450W	Bộ							49.258.000
			Đầu báo nhiệt và khí CO địa chỉ	Cái	PL 3300 COBT						6.150.300
			Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 O						1.067.040
			Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 T						1.067.040
			Còi báo cháy địa chỉ	Cái	SDM 3300 R						4.594.200
			Đèn báo cháy địa chỉ	Cái	LB-3300-VXB-O						4.142.190

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn báo phòng địa chỉ	Cái	PL3300 PA			Đức			2.704.650
			Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	Cái	PL 3300 MCP						1.667.250
			Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiếng vỡ)	Cái	PL3300PBDH-ABS-R						2.386.020
			Tủ báo cháy địa chỉ 1 vòng (loop)	Cái	detect 3004(plus)						40.307.143
			Tủ báo cháy địa chỉ 2 vòng	Cái	detect 3004(plus)						52.317.857
			Tủ báo cháy địa chỉ 3 vòng	Cái	detect 3004(plus)						57.000.000
			Tủ báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	detect 3004(plus)						71.087.143
			Tủ báo cháy địa chỉ 5 vòng (lưu ý licence)	Cái	FCP DC3500 SL						83.912.143
			Tủ báo cháy địa chỉ 15 vòng (lưu ý licence)	Cái	FCP DC3500 ML						169.452.857
			630 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L1 dc3500						28.500.000
			1260 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L2 dc3500						79.800.000
			1891 thiết bị địa chỉ	Cái	Licence L3 dc3500						144.942.857
			Đầu báo khói IR-Beam	Cái	FireRay3000/FR3000						21.007.350
			Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	FireRAY ONE						18.191.550
			Tủ báo cháy địa chỉ 2 vùng ÷ Ác quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 2						7.002.450
			Tủ báo cháy địa chỉ 4 vùng ÷ Ác quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 4						7.743.450
			Tủ báo cháy địa chỉ 8 vùng ÷ Ác quy 12V7.2Ah	Cái	DCC 8 Plus						16.598.400
			Tủ báo cháy địa chỉ 12 vùng ÷ Ác quy 12V20Ah	Cái	DCC 8 Plus						18.487.950
			Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng ÷ Ác quy 12V20Ah	Cái	DCC 8 Plus						22.392.857
			Đầu báo khói	Cái	CT3000 O						833.625
			Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt	Cái	CT3000 OT						1.126.320
			Đầu báo nhiệt	Cái	CT3000 T						963.300
	Thành phố Vĩnh Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện		Nút nhấn khẩn	Cái	SBDH-ABS-R						973.071
			Còi báo cháy	Cái	VTG-32-SB R						1.148.550
			Đèn báo phòng (sử dụng khi đèn khác còi)	Cái	MPA/PA						829.920

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn báo cháy	Cái	VBX-1-SB-WB-RL		Công ty TNHH Trí Tân	Bulgaria			1.433.835
			Còi và đèn báo cháy kết hợp	Cái	VTB-32-SB-W						2.223.000
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 1 vòng (1loop)	Cái	IRJS (1-4)LM (PRO)						22.600.500
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 2 vòng (2loop)	Cái	IRJS (1-4)LM (PRO)						26.601.900
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 3 vòng (3loop)	Cái	IRJS (1-4)LM (PRO)						30.381.000
			Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng (4loop)	Cái	IRJS (1-4)LM (PRO)						34.456.500
			Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	SensoIRJS T110						685.425
			Đầu báo khói địa chỉ	Cái	SensoIRJS S130						685.425
			Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	SensoIRIS M140IS						963.300
			Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	SensoIRIS MCP150						852.150
			Đầu báo gas địa chỉ	Cái	SensoIRIS GAS						1.222.650
			Còi và đèn địa chỉ	Cái	SensoIRIS WS						1.333.800
			Trung tâm báo cháy 2 vùng	Cái	MAG 2P						4.223.700
			Trung tâm báo cháy 4 vùng	Cái	MAG 4P						4.668.300
			Trung tâm báo cháy 8 vùng	Cái	MAG 8P						6.224.400
			Trung tâm báo cháy 12 vùng	Cái	MAG 8plus						8.743.800
			Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	MAG 8plus						9.707.100
			Đầu báo nhiệt cố định	Cái	SensoMAG F10						277.875
			Đầu báo khói	Cái	SensoMAG S30						351.975
			Đầu báo khói nhiệt kết hợp	Cái	SensoMAG M40						481.650
			Nút nhấn khẩn	Cái	SensoMAG MCP50						222.300
			Đèn báo phòng	Cái	SensoMAG FRL-1						114.855
			Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	Cái	SF 100 RSST						666.900
			Còi báo cháy 32 âm	Cái	SF 100 RSND						526.110
			Đầu báo tia chiếu Beam 50m	Cái	FireRAY ONE						14.301.300
			Kiểm thu sét: phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=51m	Cái	NLP 1100-15						19.305.000
			Kiểm thu sét: phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=71m	Cái	NLP 1100-30						21.450.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=88m	Cái	NLP 1100-44			Tây Ban Nha			23.595.000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=107m	Cái	NLP 2200						27.313.000
			Kim thu sét ESE Nimbus 15 bán kính bảo vệ 51m	Cái	Nimbus 15						42.215.388
			Kim thu sét ESE Nimbus 30 bán kính bảo vệ 71m	Cái	Nimbus 30						46.698.438
			Kim thu sét ESE Nimbus 45 bán kính bảo vệ 89m	Cái	Nimbus 45						50.434.313
			Kim thu sét ESE Nimbus 60 bán kính bảo vệ 107m	Cái	Nimbus 60						57.906.063
			Kim thu sét ESE CPT60 bán kính bảo vệ 107m	Cái	CPT 60						36.855.000
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 80kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 80kA						22.556.820
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 120kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 120kA						27.134.250
			Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 160kA	Cái	CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 160kA						30.516.200
			Máy lạnh Panasonic 1.0HP CU/CS-N9WKH-8M	Bộ							8.081.818
			Máy lạnh Panasonic 1.5HP CU/CS-N12WKH-8M	Bộ							10.263.636
			Máy lạnh Panasonic 2.0HP CU/CS-N18UKH-8	Bộ							15.263.636
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.0HP CU/CS-PU9WKH-8M	Bộ							9.627.273
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.5HP CU/CS-PU12WKH-8M	Bộ							11.718.182
			Máy lạnh Panasonic Inverter 2.0HP CU/CS-PU18WKH-8M	Bộ							17.627.273

Thành phố Vĩnh Bình, thành phố Nha Trang, thị xã Vạn Ninh

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phong trào, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Máy lạnh Daikin 1.0HP FTC25NV1V	Bộ			Công ty CP Thế giới di động				7.900.000
			Máy lạnh Daikin 1.5HP FTC35NV1V	Bộ							9.990.909
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.0HP ATKQ25TAVMV	Bộ							9.445.455
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.5HP ATKQ35TAVMV	Bộ							11.309.091
			Máy lạnh Daikin Inverter 2.0HP FTKC50UVMV	Bộ							19.990.909
			Máy lạnh LG Inverter 1.0HP V10ENH	Bộ							8.263.636
			Máy lạnh LG Inverter 1.5HP V13ENH	Bộ							9.627.273
			Máy lạnh LG Inverter 2.0HP V18ENF	Bộ							15.809.091
			Ống đồng, dk 6mm dùng máy 1HP	Mét							72.727
			Ống đồng, dk 8mm dùng máy 1,5HP - 2HP	Mét							90.909
		12. Nước	Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét							7.100
			Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							10.100
	phong trào, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét			Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)				14.100
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							18.700
			Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét							24.500
			Ống uPVC Ø60mm x 2,0mm	Mét							25.900
			Ống uPVC Ø60mm x 2,8mm	Mét							35.700
			Ống uPVC Ø90mm x 1,7mm	Mét							33.000
			Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							55.900
			Ống uPVC Ø90mm x 3,8mm	Mét							72.300
			Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét							78.800
			Ống uPVC Ø114mm x 3,8mm	Mét							92.800
			Ống uPVC Ø168mm x 7,3mm	Mét							259.700
			Ống uPVC Ø220mm x 6,6mm	Mét							309.300
			Ống uPVC Ø220mm x 8,7mm	Mét							403.700
			Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét							67.000
			Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét							145.900

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét	1452:2009 (hệ mét)			Việt Nam			228.000
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							296.000
			Ống uPVC Ø200mm x 9,6mm	Mét							462.700
			Ống uPVC Ø225mm x 10,8mm	Mét							585.700
			Ống uPVC Ø250mm x 11,9mm	Mét							744.000
			Ống uPVC Ø280mm x 13,4mm	Mét							963.200
			Ống uPVC Ø315mm x 15mm	Mét							1.215.300
			Ống uPVC Ø400mm x 19,1mm	Mét							1.838.900
			Ống uPVC Ø450mm x 13,8mm	Mét							1.450.600
			Ống uPVC Ø450mm x 21,5mm	Mét							2.217.400
			Ống uPVC Ø500mm x 15,3mm	Mét							1.785.500
			Ống uPVC Ø500mm x 23,9mm	Mét							2.735.200
			Ống uPVC Ø560mm x 17,2mm	Mét							2.248.200
			Ống uPVC Ø560mm x 26,7mm	Mét							3.427.600
			Ống uPVC Ø630mm x 19,3mm	Mét							2.837.200
			Ống uPVC Ø630mm x 30mm	Mét							4.325.600
			Ống uPVC Ø100mm x 6,7mm	Mét							173.100
			Ống uPVC Ø150mm x 9,7mm	Mét							365.600
			Ống uPVC Ø200mm x 9,7mm	Mét							467.200
			Ống uPVC Ø200mm x 11,4mm	Mét							544.600
			Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét							9.000
			Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							14.200
			Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét							22.000
			Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							34.400
			Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							53.200
			Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét							85.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét	ISO 4427:2007						119.500
			Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							172.300
			Ống HDPE Ø110mm dày 10,0mm PN16	Mét							213.000
			Ống HDPE Ø125mm dày 11,4mm PN16	Mét							276.300
			Ống HDPE Ø140mm dày 12,7mm PN16	Mét							344.400
			Ống HDPE Ø160mm dày 14,6mm PN16	Mét							452.100
			Ống HDPE Ø180mm dày 16,4mm PN16	Mét							571.500
			Ống HDPE Ø200mm dày 18,2mm PN16	Mét							704.800
			Ống HDPE Ø225mm dày 20,5mm PN16	Mét							892.000
			Ống HDPE Ø250mm dày 22,7mm PN16	Mét							1.097.100
			Ống HDPE Ø280mm dày 25,4mm PN16	Mét							1.375.400
			Ống HDPE Ø315mm dày 28,6mm PN16	Mét							1.741.000
			Ống HDPE Ø355mm dày 32,2mm PN16	Mét							2.209.900
			Ống HDPE Ø400mm dày 36,3mm PN16	Mét							2.805.900
			Ống HDPE Ø450mm dày 40,9mm PN16	Mét							3.553.100
			Ống HDPE Ø500mm dày 45,4mm PN16	Mét							4.384.000
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6.032.800
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7.167.500
			Ống HDPE Ø710mm dày 65,4mm PN16	Mét							9.723.700
			Ống HDPE Ø800mm dày 72,6mm PN16	Mét							12.331.600
			Ống HDPE Ø900mm dày 81,7mm PN16	Mét							15.609.200
			Ống HDPE Ø1000mm dày 90,2mm PN16	Mét							19.164.100
			Ống HDPE Ø1200mm dày 88,2mm PN12,5	Mét							22.924.600
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét							18.100
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27.500
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							50.100
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							67.200
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							98.500
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							157.100

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét	DIN 8077:2009 & DIN 8078:2008						219.400
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							318.400
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							509.200
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							630.500
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							778.400
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1.058.000
			Ống PPR Ø200mm dày 18,2mm PN10	Mét	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)						1.601.400
			Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét							6.180
			Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							8.770
			Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét							12.270
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16.360
			Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét							21.360
			Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							27.270
			Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							48.770
			Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét							68.770
			Ống uPVC Ø140mm x 4,0mm	Mét							110.820
			Ống uPVC Ø220mm x 5,9mm	Mét							256.180
			Ống uPVC Ø250mm x 7,3mm	Mét							363.640
			Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét							9.400
			Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							14.900
			Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét							23.000
			Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							35.900
			Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							55.600
			Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét							88.700
			Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét							124.700
			Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							179.800
			Ống HDPE Ø110mm dày 12,3mm PN20	Mét							268.400
			Ống HDPE Ø125mm dày 14,0mm PN20	Mét							338.200
			Ống HDPE Ø140mm dày 15,7mm PN20	Mét							435.500

Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống HDPE Ø160mm dày 17,9mm PN20	Mét	ISO 4427:2007		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			567.600
			Ống HDPE Ø180mm dày 20,1mm PN20	Mét							697.500
			Ống HDPE Ø200mm dày 22,4mm PN20	Mét							867.600
			Ống HDPE Ø225mm dày 25,2mm PN20	Mét							1.073.200
			Ống HDPE Ø250mm dày 27,9mm PN20	Mét							1.325.700
			Ống HDPE Ø280mm dày 31,3mm PN20	Mét							1.660.800
			Ống HDPE Ø315mm dày 35,2mm PN20	Mét							2.112.800
			Ống HDPE Ø355mm dày 39,7mm PN20	Mét							2.682.000
			Ống HDPE Ø400mm dày 44,7mm PN20	Mét							3.412.000
			Ống HDPE Ø450mm dày 50,3mm PN20	Mét							4.311.000
			Ống HDPE Ø500mm dày 55,8mm PN20	Mét							5.322.600
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6.295.100
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7.986.000
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008						17.300
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27.000
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							49.200
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							66.000
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							96.700
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							153.700
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét							213.700
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							311.900
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							499.100
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							618.200
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							762.800
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1.041.000
	Thành phố Vị Thủy, thị xã Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công		Ống uPVC Ø21mm x 1,7mm	Mét							6.200
			Ống uPVC Ø21mm x 3,0mm	Mét							11.000
			Ống uPVC Ø27mm x 1,9mm	Mét							8.800
			Ống uPVC Ø27mm x 3,0mm	Mét							13.700

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
	văn số 206/BC-TTNS ngày 30/6/2020 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang)		Ống uPVC Ø34mm x 2,1mm	Mét	ASTM 2241 BS 3505	L=4m	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam			12.300	
			Ống uPVC Ø34mm x 3,0mm	Mét							17.900	
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16.400	
			Ống uPVC Ø42mm x 3,5mm	Mét							27.000	
			Ống uPVC Ø49mm x 2,5mm	Mét							21.400	
			Ống uPVC Ø49mm x 3,5mm	Mét							29.500	
			Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							26.800	
			Ống uPVC Ø60mm x 3,0mm	Mét							31.200	
			Ống uPVC Ø60mm x 4,0mm	Mét							41.300	
			Ống uPVC Ø60mm x 4,5mm	Mét							48.600	
			Ống uPVC Ø73mm x 3,0mm	Mét							40.700	
			Ống uPVC Ø76mm x 3,0mm (CNS)	Mét							41.000	
			Ống uPVC Ø76mm x 4,5mm (CNS)	Mét							69.300	
			Ống uPVC Ø90mm x 3,0mm	Mét							48.800	
			Ống uPVC Ø90mm x 4,0mm	Mét							63.200	
			Ống uPVC Ø90mm x 5,5mm	Mét							96.000	
			Ống uPVC Ø114mm x 3,5mm	Mét							70.600	
			Ống uPVC Ø114mm x 5,0mm	Mét							103.700	
			Ống uPVC Ø114mm x 7,0mm	Mét							152.200	
			Ống uPVC Ø121mm x 6,7mm (AS)	Mét					L=6m	149.900		
		Ống uPVC Ø140mm x 3,5mm (CNS)	Mét		L=4m	L=4m			92.000			
		Ống uPVC Ø140mm x 5,0mm (CNS)	Mét						141.000			
		Ống uPVC Ø140mm x 7,5mm (CNS)	Mét						208.200			
		Ống uPVC Ø140mm x 7,5mm (CNS)	Mét						218.500			
		Ống uPVC Ø168mm x 7,0mm	Mét						305.500			
		Ống uPVC Ø168mm x 9,0mm	Mét			316.500						
		Ống uPVC Ø177mm x 9,7mm	Mét		L=6m	L=4m						24.800
		Ống uPVC Ø63mm x 1,9mm	Mét								37.800	
		Ống uPVC Ø63mm x 3,0mm	Mét						34.500			
		Ống uPVC Ø75mm x 2,2mm	Mét									

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét	ISO 4422 TCVN 6151	L=6m					54.100
			Ống uPVC Ø90mm x 2,2mm	Mét							38.400
			Ống uPVC Ø90mm x 2,7mm	Mét							50.200
			Ống uPVC Ø90mm x 3,5mm	Mét							57.500
			Ống uPVC Ø90mm x 4,3mm	Mét							77.400
			Ống uPVC Ø90mm x 5,4mm	Mét							93.900
			Ống uPVC Ø110mm x 2,7mm	Mét							60.100
			Ống uPVC Ø110mm x 3,2mm	Mét							72.100
			Ống uPVC Ø110mm x 4,2mm	Mét							92.100
			Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét							114.700
			Ống uPVC Ø110mm x 6,6mm	Mét							141.100
			Ống uPVC Ø140mm x 4,1mm	Mét							116.300
			Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét							183.100
			Ống uPVC Ø160mm x 4,0mm	Mét							129.000
			Ống uPVC Ø160mm x 4,7mm	Mét							151.100
			Ống uPVC Ø160mm x 6,2mm	Mét							194.800
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							240.000
			Ống uPVC Ø160mm x 9,5mm	Mét							292.000
			Ống uPVC Ø200mm x 4,9mm	Mét							196.300
			Ống uPVC Ø200mm x 5,9mm	Mét							235.300
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN50								428.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN65								468.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN80								588.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN100								718.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN125								878.000
			Khớp nối mềm gang cầu EE DN140								928.000
			Cút gang cầu FF 90° DN 100								1.558.000
			Cút gang cầu FF 90° DN 150								2.438.000
			Cút gang cầu FF 45° DN 100								1.438.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cút gang cầu FF 45° DN 150				Công ty TNHH GENERAL Lê Nguyễn				2.058.000
			Tê gang cầu FFF 100x80								2.088.000
			Tê gang cầu FFF 100x100								2.298.000
			Tê gang cầu FFF 150x80								2.658.000
			Tê gang cầu FFF 150x100								2.818.000
			Tê gang cầu FFF 150x150								3.358.000
			Tê gang cầu FFF 150x100								3.588.000
			Tê gang cầu FFF 150x150								668.000
			Tê gang cầu FFF/FFB 150x100								1.328.000
			Bù BU gang cầu DN 100								3.138.000
			Bù BU gang cầu DN 150								3.448.000
			Tháp gang cầu FFFF/FFBB 100x80								4.228.000
			Tháp gang cầu FFFF/FFBB 100x100								5.038.000
			Tháp gang cầu FFFF/FFBB 150x100								1.118.000
			Tháp gang cầu FFFF/FFBB 150x150								1.418.000
			Côn gang cầu FF 100x80								65.000
			Côn gang cầu FF 150x80								125.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN50 x1/2"; 3/4"	Bộ		Dải ống (48-50)mm					155.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN75 x1/2"; 3/4"	Bộ		Dải ống (75-76)mm					195.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN90 x3/4"; 1"	Bộ		Dải ống (88-90)mm					295.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN100 x3/4"; 1"	Bộ		Dải ống (110-122)mm					385.000
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN150 x3/4"; 1"	Bộ		Dải ống (168-172)mm					4.472.727
			Đai khơi thủy gang cầu (Model: KT01) DN150 x2"	Bộ		Dải ống (168-172)mm					5.309.091
			Bàn cầu inox 1 khối AC-959VAN	Bộ							8.045.455
			Bàn cầu inox 1 khối AC-939VN	Bộ							8.681.818
			Bàn cầu inox 1 khối AC-909VRN	Bộ							2.107.273
			Bàn cầu inox 1 khối AC-1032VN	Bộ							2.681.818
			Bàn cầu inox 2 khối C-306VA	Bộ							
			Bàn cầu inox 2 khối AC-504VAN	Bộ							

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bàn cầu inox 2 khối AC-808VN	Bộ			Công ty TNHH LIXIL Việt Nam				3.436.364
			Lavabo inox L-2396V	Bộ	Lavabo đặt bàn						842.727
			Lavabo inox L-333V	Bộ							1.481.818
			Lavabo inox L-294V	Bộ							2.154.545
			Lavabo inox AL-536VFC	Bộ							2.845.455
			Lavabo inox L-280V	Bộ							390.909
			Lavabo inox L-285V	Bộ	Lavabo treo tường						598.182
			Lavabo inox L-288V	Bộ							831.818
			Vòi lavabo inox LFV-11A	Bộ							600.000
			Vòi lavabo inox LFV-13B	Bộ							754.545
			Vòi lavabo inox LFV-20S	Bộ							927.273
			Vòi lavabo inox LFV-1101S-1	Bộ							1.272.727
			Vòi lavabo inox LFV-2012SH	Bộ							2.372.727
			Vòi lavabo inox LFV-502SH	Bộ							4.272.727
			Bồn tiểu nam U-116V	Bộ							545.455
			Bồn tiểu nam U-117V	Bộ							1.109.091
			Bồn tiểu nam U-431VR	Bộ							2.018.182
			Bồn tiểu nam U-411V	Bộ							3.652.727
			Bồn tiểu nam AFU-600V	Bộ							22.909.091
			Van xả tiểu ẩn UF-5V	Bộ							1.136.364
			Van xả tiểu tự động inox OKUV-32SM	Bộ							4.786.364
			Van xả tiểu tự động inox OKUV-120S(A)	Bộ							4.654.545
			Van xả tiểu tự động inox OK-100SET(A)	Bộ							12.613.636
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-1303S-4C	Bộ							1.536.364
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-2003S	Bộ							2.345.455
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-113S	Bộ							3.454.545
			Vòi rửa và sen tắm inox BFV-4103S-5C	Bộ							5.054.545
			Sen tắm nóng lạnh inox BFV-1203S	Bộ							1.681.818
			Sen tắm nóng lạnh inox BFV-1203S-4C	Bộ							1.927.273

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Vòi xịt inox CFV-102A	Bộ							309.091
			Vòi xịt inox CFV-102M	Bộ							400.000
			Vòi xịt inox CFV-105MP	Bộ							718.182
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh K6730HS2T-N	Bộ			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			2.695.000
			Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh Pearl	Bộ							7.562.500
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh B6262HS2T	Bộ							1.469.000
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh Peach	Bộ							2.000.000
			Bồn cầu trẻ em Thiên Thanh Puppy	Bộ							3.300.000
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh LT65	Bộ							395.000
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh Pearl LB75	Bộ							1.675.000
			Chân chậu lavabo Thiên Thanh PDY100T	Bộ							265.000
			Chân chậu lavabo Thiên Thanh PT0400T	Bộ							265.000
			Vòi lavabo Đồng Tâm - 9007	Bộ							3.170.000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh UT15XVT	Bộ							433.000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh 71UT14XVT	Bộ							541.000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh Pearl	Bộ							3.038.000
			Bồn tiểu trẻ em UT65XVT	Bộ							590.000
			Bồn cầu Caesar CTS1325	Bộ							1.809.091
			Bồn cầu Caesar CDS1325	Bộ							1.981.818
			Bồn cầu Caesar CDS1338	Bộ							2.072.727
			Bồn cầu Caesar CD1331	Bộ							2.272.727
			Bồn cầu Caesar CD1340	Bộ							2.681.818
			Bồn cầu Caesar CD1356	Bộ							5.172.727
			Bồn cầu trẻ em Caesar CT1026	Bộ							1.390.909
			Bồn cầu trẻ em Caesar C1352	Bộ							2.563.636
			Lavabo treo tường Caesar L2140	Cái							390.909
			Lavabo treo tường Caesar L2150	Cái							527.273
			Lavabo âm bàn Caesar LF5018	Cái							718.182
			Vòi lavabo lệnh Caesar B027C (không nà)	Cái							181.818

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vòi lavabo lạnh Caesar B105C (không xà)	Cái			Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			345.455
			Vòi lavabo lạnh Caesar B109C (không xà)	Cái							581.818
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B260CP	Bộ							781.818
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B224C	Bộ							1.563.636
			Vòi Lavabo nóng lạnh Caesar B460C	Bộ							2.045.455
			Bồn tiểu nam Caesar U0210	Cái							472.727
			Bồn tiểu nam Caesar U0221	Cái							518.182
			Bồn tiểu nam Caesar U0282	Cái							1.927.273
			Bồn tiểu nam Caesar U0296	Cái							2.363.636
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0320	Cái							790.909
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0330	Cái							790.909
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF410	Bộ							545.455
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF412G	Bộ							772.727
			Bộ xả cảm ứng bồn tiểu Caesar A623	Bộ							1.654.545
			Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường Caesar A637	Bộ							3.018.182
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S108C	Bộ			Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			454.545
			Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S043CP	Bộ							581.818
			Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen Caesar S360C	Bộ							990.909
			Vòi sen nóng lạnh Caesar S143C	Bộ							1.318.182
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1212EL	Cái							227.273
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1414EL	Cái							281.818
			Gương soi Caesar M804	Cái							381.818
			Gương soi Caesar M114	Cái							454.545
			Thủy lượng kế 15mm	Cái		Cấp B					592.900
			Thủy lượng kế 15mm	Cái		Cấp C					664.290
			Thủy lượng kế 25mm	Cái							3.260.950
			Thủy lượng kế 40mm	Cái							5.520.988
			Thủy lượng kế 50mm	Cái							7.683.500

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Bảng giá vật tư của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang)		Thủy lượng kế 80mm	Cái			B-meter	Italy			12.039.500
			Thủy lượng kế 100mm	Cái			B-meter				14.324.222
			Thủy lượng kế 150mm	Cái			B-meter				22.389.840
			Thủy lượng kế 200mm	Cái			B-meter				29.659.520
			Thủy lượng kế 250mm	Cái			B-meter				56.295.250
			Thủy lượng kế 300mm có tích hợp công xung	Cái			B-meter				72.382.200
			Thủy lượng kế 80mm có tích hợp công xung	Cái			B-meter				13.600.400
			Thủy lượng kế mẹ bông con 100mmx20mm	Cái			B-meter				63.800.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	13. Nhựa đường	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH - TM SX-DV Tín Thịnh			Hàng được giao tại Thành phố Vị Thanh	13.909.091
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 05/QLĐT-VLXD ngày 09/5/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 19	Tấn							1.254.545
			Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 12.5	Tấn							1.290.909
			Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 9.5	Tấn							1.381.818
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 8819-2011		Công ty cổ phần đầu tư - xây dựng BMT				1.790.000
			Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn							1.760.000
			Bê tông nhựa nóng C19	Tấn							1.750.000
			Nhũ tương CRS-1	Kg							12.200
			MC-70	Kg							16.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	14. Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	M ²			Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng - Thương mại DGP				20.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D	M ²							23.000
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	M ²							25.000
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15D	M ²							26.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	M ²							33.500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART25D	M ²							47.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vải địa kỹ thuật dệt 25KN	M ²			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu				36.500
			Vải địa kỹ thuật dệt 50KN	M ²							71.000
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)	M ²							11.700
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/m)	M ²							15.000
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/m)	M ²							18.700
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/m)	M ²							20.900
			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/m)	M ²							24.300
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 KN/m)	M ²							19.800
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 KN/m)	M ²							25.000
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 KN/m)	M ²							30.800
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 KN/m)	M ²							45.100
			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 KN/m)	M ²							37.900
			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 KN/m)	M ²							66.500
			Màng chống thấm HDPE 0,5m	M ²							27.300
			Màng chống thấm HDPE 0,75m	M ²							41.800
	15. Bể tổng đúc sẵn		Màng chống thấm HDPE 1,0m	M ²							57.700
			Màng chống thấm HDPE 1,5m	M ²							90.200
			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	M ²							63.800
			Bạc thấm đứng APT-T7	M							4.300
			Ố địa kỹ thuật Geocell APT GEO 100	M ²							110.000
			Ố địa kỹ thuật Geotube APT G135	M ²							110.000
			Dầm BTCT DU'L 1.280 (H8)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m						445.000
			Dầm BTCT DU'L 1.400 (H8)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						580.000
			Dầm BTCT DU'L 1.500 (H8)	Mét	L = 15m						654.000
			Dầm BTCT DU'L 1.650 (H8)	Mét	L = 18m						920.000
			Dầm BTCT DU'L 1.280 (50%HL93)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn					1.220.000
			Dầm BTCT DU'L 1.400 (50%HL93)	Mét	L = 9m, 10m, 12m						1.315.000
			Dầm BTCT DU'L 1.500 (50%HL93)	Mét	L = 15m						1.410.000
			Dầm BTCT DU'L 1.650 (50%HL93)	Mét	L = 18m						1.570.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Dầm BTCT DƯỠI I.280 (65%HL93)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL 93	Công ty Cổ phần Duy Giang	Việt Nam		Nhận hàng tại	1.190.000
			Dầm BTCT DƯỠI I.400 (65%HL93)	Mét	L = 9m, 10m, 12m				Xưởng Hậu Giang, thị trấn	1.295.000	
			Dầm BTCT DƯỠI I.500 (65%HL93)	Mét	L = 15m				Ngã Sáu, huyện	1.380.000	
			Dầm BTCT DƯỠI I.650 (65%HL93)	Mét	L = 18m				Châu Thành, tỉnh	1.540.000	
			Dầm BTCT DƯỠI T.12,5m cải tiến	Dầm	L = 12,5m	Dầm bán rộng bê tông cốt thép dự ứng lực			Xưởng Hậu Giang	21.500.000	
			Dầm BTCT DƯỠI T.18,6m cải tiến	Dầm	L = 18,6m				(đã bao gồm thuế chi phí bốc dỡ xuống phương tiện của khách hàng)	40.000.000	
			Dầm BTCT DƯỠI I.12,5m mới	Dầm	L = 12,5m					25.000.000	
			Dầm BTCT DƯỠI I.18,6m mới	Dầm	L = 18,6m					46.000.000	
			Dầm BTCT DƯỠI I.24,54m	Dầm	L = 24,54m	Phụ kiện cao su kèm theo				75.000.000	
			Dầm bán rộng BTCT DƯỠI	Dầm	L = 15m					81.000.000	
			Dầm bán rộng BTCT DƯỠI	Dầm	L = 20m					124.000.000	
			Dầm bán rộng BTCT DƯỠI	Dầm	L = 24m					160.000.000	
			Gối cao su 200x150x25mm	Cái						345.000	
			Gối cao su 250x150x25mm	Cái						430.000	
			Gối cao su 300x150x25mm	Cái						520.000	
			Gối cao su 350x150x25mm	Cái						600.000	
			Gối cao su 200x150x25mm cốt bán thép	Cái						520.000	
			Gối cao su 200x150x33mm cốt bán thép	Cái						690.000	
			Gối cao su 250x150x25mm cốt bán thép	Cái						650.000	
			Gối cao su 350x150x25mm cốt bán thép	Cái						910.000	
			Gối cao su bán thép 300x150x28mm	Cái						580.000	
			Gối cao su bán thép 300x150x39mm	Cái						807.000	
			Gối cao su bán thép 300x150x42mm	Cái						869.000	
			Gối cao su bán thép 300x150x44mm	Cái						910.000	
			Gối cao su 250x300x40mm có bán thép	Cái						1.210.000	
			Gối cao su 250x300x50mm có bán thép	Cái						1.295.000	
			Gối cao su 506x230x50mm cốt bán thép	Cái						1.772.000	
			Gối cao su 560x230x50mm cốt bán thép	Cái						1.960.000	
			Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	Mét						2.880.000	

Mã hiệu	Huyện/Tại xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cao su chèn khe 50x40mm	Mét							2.100.000
			Cổng ly tâm Ø300	Mét	Tải trọng via hè	L=4m					303.000
			Cổng ly tâm Ø400	Mét							368.000
			Cổng ly tâm Ø500	Mét							450.000
			Cổng ly tâm Ø600	Mét							559.000
			Cổng ly tâm Ø800	Mét	Tải trọng H10-X60	L=3m					891.000
			Cổng ly tâm Ø1000	Mét							1.281.000
			Cổng ly tâm Ø1200	Mét							2.726.000
			Cổng ly tâm Ø1500	Mét							3.364.000
			Cổng ly tâm Ø300	Mét	Tải trọng H30-HK80	L=4m					323.000
			Cổng ly tâm Ø400	Mét							389.000
			Cổng ly tâm Ø500	Mét							466.000
			Cổng ly tâm Ø600	Mét							635.000
			Cổng ly tâm Ø800	Mét	Tải trọng H10-X60	L=3m					1.038.000
			Cổng ly tâm Ø1000	Mét							1.403.000
			Cổng ly tâm Ø1200	Mét							2.946.000
			Cổng ly tâm Ø1500	Mét							3.835.000
			Cổng ly tâm Ø300	Mét	Tải trọng H30-HK80	L=4m					355.000
			Cổng ly tâm Ø400	Mét							405.000
			Cổng ly tâm Ø500	Mét							483.000
			Cổng ly tâm Ø600	Mét							679.000
			Cổng ly tâm Ø800	Mét	Tải trọng H30-HK80	L=3m					1.109.000
			Cổng ly tâm Ø1000	Mét							1.543.000
			Cổng ly tâm Ø1200	Mét							3.131.000
			Cổng ly tâm Ø1500	Mét							4.041.000
			Gối cổng BTCT Ø300	Cái							96.000
			Gối cổng BTCT Ø400	Cái							117.000
			Gối cổng BTCT Ø500	Cái							138.000
			Gối cổng BTCT Ø600	Cái							179.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh		Gối cống BTCT Ø800	Cái			Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			189.000
			Gối cống BTCT Ø1000	Cái							262.000
			Gối cống BTCT Ø1200	Cái							327.000
			Gối cống BTCT Ø1500	Cái							682.000
			Ron cống Ø300	Cái							27.000
			Ron cống Ø400	Cái							35.000
			Ron cống Ø500	Cái							39.000
			Ron cống Ø600	Cái							52.000
			Ron cống Ø800	Cái							80.000
			Ron cống Ø1000	Cái						Giá tại xưởng sản xuất	101.000
			Ron cống Ø1200	Cái							124.000
			Ron cống Ø1500	Cái							132.000
			Cọc ống BILT DUL Ø300	Mét		L=12m					230.000
			Cọc ống BILT DUL Ø300	Mét		L=10m					230.000
			Cọc ống BILT DUL Ø300	Mét		L=6m					245.000
			Cọc ống BILT DUL Ø350	Mét		L=12m					315.000
			Cọc ống BILT DUL Ø350	Mét		L=6m					335.000
			Cọc ống BILT DUL Ø400	Mét		L=12m					360.000
			Cọc ống BILT DUL Ø400	Mét		L=10m					360.000
			Cọc ống BILT DUL Ø400	Mét		L=6m					375.000
			Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực 7m	Trụ	Trụ viễn thông	L=7m					1.523.000
			Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực 8m	Trụ	Trụ Viettel	L=8m					1.838.000
	K=1,5		Trụ điện BILT DUL 7.5m - 3.0kN	Trụ		L=7.5m					1.418.000
			Trụ điện BILT DUL 8.5m - 3.0kN	Trụ		L=8.5m					1.570.000
			Trụ điện BILT DUL 10.5m - 5.0kN	Trụ		L=10.5m					2.888.000
			Trụ điện BILT DUL 12m - 5.4kN	Trụ		L=12m					3.255.000
			Trụ điện BILT DUL 14m - 9.2kN	Trụ		L=14m					5.177.000
			Trụ điện BILT DUL 16m - 11.0kN	Trụ		L=16m					17.900.000
			Trụ điện BILT DUL 18m - 11.0kN	Trụ		L=18m					19.800.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trụ điện BTLT DUL 20m - 11.0kN	Trụ		L=20m					22.500.000
			Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 3.0kN	Trụ							1.628.000
			Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 3.0kN	Trụ							1.780.000
			Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 5.0kN	Trụ							3.098.000
			Trụ điện BTLT DUL 12m - 5.4kN	Trụ							3.570.000
			Trụ điện BTLT DUL 14m - 9.2kN	Trụ							5.492.000
			Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 3.0kN	Trụ							1.670.000
			Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 3.0kN	Trụ							1.950.000
			Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 5.0kN	Trụ							3.690.000
			Trụ điện BTLT DUL 12m - 5.4kN	Trụ							4.577.000
			Trụ điện BTLT DUL 14m - 9.2kN	Trụ							7.340.000
			Trụ điện BTLT DUL 16m - 11.0kN	Trụ							19.400.000
			Trụ điện BTLT DUL 18m - 11.0kN	Trụ							21.700.000
			Trụ điện BTLT DUL 20m - 11.0kN	Trụ							24.100.000
			Đá cân BTCT	Cái		L=1,2m					305.000
			Đá cân BTCT	Cái		L=1,5m					656.000
			Đế neo BTCT	Cái		L=1,2m					305.000
			Đế neo BTCT	Cái		L=1,5m					454.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	Cọc PHC D600-Loại B (mắc bê tông 80 Mpa; thép chủ 18 thanh $\phi 10.7mm$; thép đai $\phi 4mm$, mật bích dây 18mm)	Mét	TCVN 7888:2014			Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Việt Nam			1.325.500
		Bản ốp 200x350x10 (mm) (01 bộ 4 bản ốp)	Bộ	ASTM A36							729.500
		Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 10 cây $\phi 7.1mm$; thép đai kẹp đôi 203mm)	Mét	TCVN 7888:2014							532.600
		Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 18 cây $\phi 7.1mm$; thép đai kẹp đôi 204mm)	Mét	TCVN 7888:2014							998.500
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp,	Cọc PHC D600-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây $\phi 10.7mm$; thép đai kẹp $\phi 5mm$)	Mét	TCVN 7888:2014			Công ty cổ phần sản xuất xây dựng	Việt Nam			1.395.750

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cọc PHC D700-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm)	Mét	TCVN 7888:2014		Trung Long Phước				1.670.000
			Cọc PHC D800-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 37 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm)	Mét	TCVN 7888:2014						2.175.000
			Ốp nối cọc (200x350x10mm)	Bộ							725.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²	Tiêu chuẩn CISCA		Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật CTQ				2.800.000
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							3.385.000
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							2.740.000
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							3.325.000
		16. Cửa	Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)	M ²		Đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá M ² + phụ kiện kim khí					1.172.727
			Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bản nguyệt - hãng GQ. Kích thước (1.4mx1.4m)	M ²							1.677.273

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Slide/Sparlee/Builex/ Kinbon						2.822.727
			Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2.272.727
			Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2.213.636
			Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2.159.091
			Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)								1.995.455
			Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (3,2mx2,2m)	M ²							1.890.909
			Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							2.590.909
			Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2.513.636
			Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)	M ²							1.572.727
			Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2.754.545

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU		Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải				4.513.636
			Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, thanh chống giật - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)								4.013.636
			Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							3.818.182
			Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							3.927.273
			Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							3.431.818
			Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (3,2mx2,2m)	M ²							2.959.091
			Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							5.072.727
			Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt liền - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							5.150.000
			Khuang kính cố định hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M ²							1.522.727
			Cửa mở trượt 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2.281.818
			Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²							2.863.636

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²	Cửa nhôm Xingfa						2.750.000
			Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²							2.677.273
			Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2.213.636
			Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (3,2mx2,2m)	M ²							2.163.636
			Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²							3.136.364
			Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2.954.545
			Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							3.209.091
			Vách kính và bàn lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							2.150.000
			Khung kính cố định hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M ²							1.104.545
			Cửa mở trượt 2 cánh hệ 76 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt. Kích thước (1,4mx1,4m)								1.554.545
			Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A inox. tay nắm gài, bộ chống giật. Kích thước (0,7mx1,4m)								2.081.818
			Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A inox. tay nắm gài. Kích thước (0,7mx1,4m)								2.000.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
			Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A inox, bộ chốt đa điểm, tay nắm gài, bộ chốt cánh. Kích thước (1,4mx1,4m)		Cửa nhôm hệ Việt Nhật, Hondalex						1.945.455	
			Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (1,6mx2,2m)									1.672.727
			Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (3,2mx2,2m)									1.636.364
			Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề trụ, khóa tay nắm tròn Zani. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²								2.281.818
			Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề trụ, khóa đa tay nắm tròn Zani. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²							2.145.455	
			Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							2.750.000	
			Vách kính và bản lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²							2.150.000	
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt.	M ²	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm. Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm. Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm. Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong.	1,0mx1,0m					3.244.355	
				M ²		1,2mx1,2m						3.013.221
				M ²		1,4mx1,4m						2.855.901
				M ²		1,6mx1,6m						2.742.656
				M ²		1,5mx1,0m						3.134.381
				M ²		1,8mx1,2m						2.930.362
				M ²		2,1mx1,4m						2.790.855
				M ²		2,4mx1,6m						2.688.011
				M ²		2,0mx1,0m						3.110.363
				M ²		2,2mx1,2m						2.957.987
				M ²		2,4mx1,4m						2.846.562
				M ²		2,6mx1,6m						2.759.746
				M ²		1,0mx1,0m						4.340.006

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,2mx1,2m					3.878.678
				M ²		1,4mx1,4m					3.570.189
				M ²		1,6mx1,6m					3.354.901
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong.	M ²		1,0mx1,0m					3.868.477
			Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,2mx1,2m					3.481.391
				M ²		1,4mx1,4m					3.238.017
				M ²		1,6mx1,6m					3.060.566
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong.	M ²		0,5mx1,0m					4.660.487
			Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,6mx1,2m					4.093.257
				M ²		0,7mx1,4m					3.795.000
				M ²		0,8mx1,6m					3.529.210
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong.	M ²		0,5mx1,0m					3.974.687
			Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,6mx1,2m					3.570.335
				M ²		0,7mx1,4m					3.328.214
				M ²		0,8mx1,6m					3.146.282
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		1,0mx1,0m					4.036.451
			Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,2mx1,2m					3.687.580
				M ²		1,4mx1,4m					3.385.516
				M ²		1,6mx1,6m					3.168.152
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					4.081.821
			Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,6mx1,2m					3.736.036
				M ²		0,7mx1,4m					3.439.482
				M ²		0,8mx1,6m					3.225.157
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.	M ²		0,5mx1,0m					4.910.552
			Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,6mx1,2m					4.360.693
				M ²		0,7mx1,4m					3.997.709
				M ²		0,8mx1,6m					3.755.183
				M ²		0,7mx1,8m					4.599.175

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²	Cửa nhựa Eurowindow TCVN 7451:2004	3,2mx2,0m					2.217.993
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		3,2mx2,2m					2.191.694
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		3,2mx2,4m					2.164.924
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					2.426.587
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					2.167.978
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,5m					2.081.415
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,5mx2,0m					1.952.160
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					2.464.989
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,5m					2.324.723
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx2,0m					2.254.590
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,5mx2,0m					2.118.937
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					4.088.651
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,2mx1,2m					3.765.552
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx1,4m					3.538.582
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					3.371.590
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,5mx1,0m					3.993.134
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,8mx1,2m					3.686.118
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,1mx1,4m					3.470.993
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,4mx1,6m					3.311.217
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,0mx1,0m					3.908.117
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,2mx1,2m					3.691.558
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,4mx1,4m					3.529.442
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,6mx1,6m					3.401.070
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					7.502.230
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,2mx1,2m					6.253.378
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx1,4m					5.575.282
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,6mx1,6m					5.042.626
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					6.855.084

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,2mx1,2m					5.733.278
				M ²		1,4mx1,4m					5.109.547
				M ²		1,6mx1,6m					4.600.825
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					7.468.291
				M ²		0,6mx1,2m					6.143.649
				M ²		0,7mx1,4m					5.502.472
				M ²		0,8mx1,6m					5.030.175
				M ²		0,5mx1,0m					6.330.667
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,6mx1,2m					5.391.850
				M ²		0,7mx1,4m					4.841.019
				M ²		0,8mx1,6m					4.407.528
				M ²		1,0mx1,0m					6.766.577
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,2mx1,2m					5.906.265
				M ²		1,4mx1,4m					5.200.935
				M ²		1,6mx1,6m					4.653.408
				M ²		0,5mx1,0m					6.131.983
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,6mx1,2m					5.332.313
				M ²		0,7mx1,4m					4.889.900
				M ²		0,8mx1,6m					4.427.856
				M ²		0,5mx1,0m					6.968.320
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định - GU. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,6mx1,2m					6.065.722
				M ²		0,7mx1,4m					5.402.055
				M ²		0,8mx1,6m					4.941.596
				M ²		0,7mx1,8m					7.698.769
				M ²		0,7mx2,0m					7.722.011
			Cửa đi 1 cánh mở quay. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,7mx2,2m					7.366.704
				M ²		0,7mx2,4m					7.099.034
				M ²		0,9mx1,8m					6.678.607
				M ²		0,9mx2,0m					6.684.418

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A			M ²		0,9mx2,2m	Công ty Cổ phần Eurowindow			Hàng được giao tại Thành phố Hồ Chí Minh	6.396.818
				M ²		0,9mx2,4m					6.179.410
				M ²		1,4mx1,8m					6.698.616
				M ²		1,4mx2,0m					6.596.521
				M ²		1,4mx2,2m					6.323.634
			Cửa đi 2 cánh mở quay. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx2,4m					6.112.070
				M ²		1,8mx1,8m					5.896.651
				M ²		1,8mx2,0m					5.803.753
				M ²		1,8mx2,2m					5.580.469
				M ²		1,8mx2,4m					5.406.707
				M ²		1,4mx1,8m					7.347.428
				M ²		1,4mx2,0m					6.996.042
				M ²		1,4mx2,2m					6.696.743
				M ²		1,4mx2,4m					6.472.615
				M ²		1,8mx1,8m					6.401.284
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A			M ²		1,8mx2,0m	Công ty Cổ phần Eurowindow				6.114.491
				M ²		1,8mx2,2m					5.870.664
				M ²		1,8mx2,4m					5.687.130
				M ²		1,4mx1,8m					3.915.741
				M ²		1,4mx2,0m					3.799.522
				M ²		1,4mx2,2m					3.722.485
				M ²		1,4mx2,4m					3.641.851
				M ²		1,6mx1,8m					3.699.729
				M ²		1,6mx2,0m					3.591.266
				M ²		1,6mx2,2m					3.518.111
				M ²		1,6mx2,4m					3.443.182
				M ²		2,8mx1,8m					3.517.770
				M ²		2,8mx2,0m					3.437.140
				M ²		2,8mx2,2m					3.380.381
				M ²		2,8mx2,4m					3.324.979

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		3,2mx1,8m					3.350.965
				M ²		3,2mx2,0m					3.273.695
				M ²		3,2mx2,2m					3.218.562
				M ²		3,2mx2,4m					3.165.515
			Cửa đi 4 cánh mở xấp trượt. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên - GU & Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,8mx1,8m					9.559.009
				M ²		2,8mx2,0m					9.143.300
				M ²		2,8mx2,2m					8.597.932
				M ²		2,8mx2,4m					8.137.009
			Vách kính. Hệ Profile của hãng Koemmerling. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		3,6mx1,8m					7.876.732
				M ²		3,6mx2,0m					7.770.229
				M ²		3,6mx2,2m					7.326.180
				M ²		3,6mx2,4m					6.951.322
			Vách kính (có đồ cố định). Hệ Profile của hãng Koemmerling. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					3.004.753
				M ²		1,0mx1,0m					2.609.468
				M ²		1,0mx1,5m					2.477.309
				M ²		1,5mx2,0m					2.279.263
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					3.108.506
				M ²		1,0mx1,5m					2.886.956
				M ²		1,0mx2,0m					2.776.480
				M ²		1,5mx2,0m					2.561.043
			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					3.244.355
				M ²		1,2mx1,2m					3.013.221
				M ²		1,4mx1,4m					2.855.901
				M ²		1,6mx1,6m					2.742.656
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định). Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,5mx1,0m					3.134.381
				M ²		1,8mx1,2m					2.930.362
				M ²		2,1mx1,4m					2.790.855
				M ²		2,4mx1,6m					2.688.011
			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).	M ²		2,0mx1,0m					3.110.363

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyên	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		2,2mx1,2m					2.957.987
				M ²		2,4mx1,4m					2.846.562
				M ²		2,6mx1,6m					2.759.746
			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					4.340.006
				M ²		1,2mx1,2m					3.878.678
				M ²		1,4mx1,4m					3.570.189
				M ²		1,6mx1,6m					3.354.901
			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					3.868.477
				M ²		1,2mx1,2m					3.481.391
				M ²		1,4mx1,4m					3.238.017
				M ²		1,6mx1,6m					3.060.566
			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					4.660.487
				M ²		0,6mx1,2m					4.093.257
				M ²		0,7mx1,4m					3.765.000
				M ²		0,8mx1,6m					3.529.210
			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					3.974.687
				M ²		0,6mx1,2m					3.570.335
				M ²		0,7mx1,4m					3.328.214
				M ²		0,8mx1,6m					3.146.282
			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,0mx1,0m					4.036.451
				M ²		1,2mx1,2m					3.687.580
				M ²		1,4mx1,4m					3.385.516
				M ²		1,6mx1,6m					3.168.152
			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hãng Eurowindow.	M ²		0,5mx1,0m					4.081.821
				M ²		0,6mx1,2m					3.756.036
				M ²		0,7mx1,4m					3.439.482

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Kính an toàn 6,38mm.	M ²	Cửa nhôm Eurowindow TCVN 9366-2:2012	0,8mx1,6m					3.225.157
			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hãng Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,5mx1,0m					4.910.552
				M ²		0,6mx1,2m					4.360.693
				M ²		0,7mx1,4m					3.997.709
				M ²		0,8mx1,6m					3.755.183
			Cửa đi 1 cánh mở quay. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Hãng Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		0,7mx1,8m					4.599.175
				M ²		0,7mx2,0m					4.441.395
				M ²		0,7mx2,2m					4.309.759
				M ²		0,7mx2,4m					4.270.832
				M ²		0,9mx1,8m					4.157.410
				M ²		0,9mx2,0m					4.026.810
				M ²		0,9mx2,2m					3.917.979
				M ²		0,9mx2,4m					3.882.329
				M ²		1,4mx1,8m					4.257.673
				M ²		1,4mx2,0m					4.122.971
			Cửa đi 2 cánh mở quay. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Hãng Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. Kính an toàn 6,38mm.	M ²		1,4mx2,2m					4.024.063
				M ²		1,4mx2,4m					3.970.854
				M ²		1,8mx1,8m					3.893.133
				M ²		1,8mx2,0m					3.780.350
				M ²		1,8mx2,2m					3.696.864
				M ²		1,8mx2,4m					3.650.002
				M ²		1,4mx1,8m					2.586.661
				M ²		1,4mx2,0m					2.526.912
			Cửa đi 2 cánh mở trượt. Hệ Asia Profile Eurowindow. Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa tay nắm rơ-lan - Hãng	M ²		1,4mx2,2m					2.491.757
				M ²		1,4mx2,4m					2.450.199

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M ²							122.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							157.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							147.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							132.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M ²							152.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							132.000
	Thành phố Vị Thanh		Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²				Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần			127.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							172.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							167.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							162.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							142.000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WaliTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WaliTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WaliTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bột trét Easy Joint 90 và bảng keo lưới LÊ Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							260.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WALLTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lấp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới LÊ TRẦN (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²				Việt Nam			270.000
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M ²							129.000
			Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M ²							124.000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							158.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							148.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							133.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M ²							154.000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							134.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²			Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần				129.000
			Trần khung chìm Lê TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ Lê TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc Lê TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							174.000
			Trần khung chìm Lê TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ Lê TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc Lê TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							169.000
			Trần khung chìm Lê TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ Lê TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc Lê TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							164.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							144.000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới LÊ TRẦN (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							265.000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới LÊ TRẦN (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							275.000
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn không chống ẩm dày 15mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M ²							219.240

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 12,5mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M ²							225.330
			Trần khung chìm Vĩnh Tường. Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 15mm. Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt	M ²							239.400
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng AMF MERCURE cách âm, cách nhiệt vuông RH95 (610mmx610mm) dày 15mm, nhập khẩu EU/ASIA. Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²	ASTM C635:13A, TCVN 8256:2009, EN 520, QCVN 16-2017, ASTM C1396		Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất Minh Hiếu				306.400
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng GALAXY cách âm, cách nhiệt vuông cạnh(610mmx610mm) dày 15mm, thương hiệu Mỹ, sản xuất Trung Quốc. Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²							345.000
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm. Tấm sợi khoáng GALAXY cách âm, cách nhiệt vuông cạnh(610mmx610mm) dày 15mm, thương hiệu Mỹ, sản xuất Trung Quốc. Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²							309.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung nổi Vĩnh Tường. Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường. Tấm Gyproc chịu ẩm hấp thụ nước < 5%, sơn trắng, kích thước (610x610x12,5mm). Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt	M ²							260.190
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²						Đã bao gồm vật tư chính và nhân công lắp đặt hoàn thiện	697.020
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²							720.050
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²							902.000
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện	M ²							925.000
			Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 50x150x0,5mm	M ²							920.909
			Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							722.727
			Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							795.455
			Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							977.273
			Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0,6mm	M ²							1.122.727

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0,6mm	M ²				Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam			965.455
			Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							968.182
			Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							1.113.636
			Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	M ²							1.390.700
			Trần kim loại nhôm Aluwin U Shaped 150x50x0,6mm	M ²							1.245.455
			Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,7mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm vân phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp	M ²							856.364
			Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,8mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm vân phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp	M ²							901.818
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M ²							1.308.182
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 4mm / PVD (ngoài trời) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M ²							1.409.091
			Mặt dựng nhôm Aluwin PE (ngoài trời) dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	M ²							1.663.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm	M ²							2.323.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1,3mm / hình thoi 200x40x1,8mm	M ²							2.583.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1,5mm / hình đầu đạn 200x65x1,5mm	M ²							3.068.182

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1,5mm / hình hộp 120x52x1,2mm	M ²							2.635.909
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2mm	M ²							2.231.818
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x22x2mm	M ²							2.463.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 250x52x1,5mm	M ²							2.722.727
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1,2mm	M ²							2.774.545
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 200x65x1,5mm	M ²							3.136.364
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 250x65x1,5mm	M ²							3.443.636
			Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0,6mm	M ²							1.200.000
			Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin	M ²							4.204.545
			Lam can hộp inox mờ, inox304	M ²							2.313.636
			Lam can inox D49 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	M ²							3.222.727
			Lam can inox D60 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	M ²							3.248.182
			Tay vịn bằng inox D49 dày 2.0ly, inox 304	Mét							1.263.636
			Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1.5mm-3mm	M ²		Khác độ dày 0,5mm tính thêm 15% giá					922.727
			Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Á, dày 1.5mm-3mm	M ²		Khác độ dày 0,5mm tính thêm 10% giá					750.000
			Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Aogao mã series 24 đồng bộ, chất liệu inox	M ²	Tiêu chuẩn ASTM D1621-00; ISO 4586-2:2004; ASTM D5628-96						1.410.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thục, huyện		Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Hoodée mã HD1050 đồng bộ, chất liệu inox	M ²			Công ty Cổ phần Vật liệu				1.568.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc màu sơn phan và cao su xám. Quy cách 41x20mm. Mã NPL20, hãng PTM	M	Nhập khẩu		xây dựng và Thương Mại HAANCO	Việt Nam			250.000
			Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc và cao su xám. Quy cách 41x12mm. Mã NPL12, hãng PTM	M							220.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sản phẩm cách nhiệt. COOL Foam XPS. Bề mặt trơn.	M ²		Tỷ trọng: 32kg/m ³ . Độ dày: 50mm. Cường độ chịu nén: 250kPa. KT: 0,6mx1,2m.	Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu cách âm cách nhiệt Cát Tường	Việt Nam			127.000
				M ²		Tỷ trọng: 38kg/m ³ . Độ dày: 50mm. Cường độ chịu nén: 350kPa. KT: 0,6mx1,2m.					129.000
			Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ inox 304 gồm 2 thanh inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3. Tay nắm inox 304 đường kính ngoài D60,5 x 2mm	Mđ							3.175.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Chân trụ Inox Sus 304 gồm 2 thanh Inox hộp 40x10x1,2mm liên kết và phụ kiện; 3. Tay vịn ống Inox D70x 2mm (Inox công nghiệp, chưa mạ)	Mđ			Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất Minh Hiếu	Việt Nam			3.520.000
			Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Lan can cầu thang, chân trụ lồng Inox Sus 304 kích thước 5x45x308mm; 3. Tay vịn gỗ lim Lào D60mm	Mđ							4.496.500
			Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Lan can cầu thang, chân trụ lồng Inox Sus 304 kích thước 5x45x308mm; 3. Tay vịn gỗ căm xe D60mm	Mđ							3.980.000
			Lan can/vách kính cầu thang hành lang chiều cao 0,9m - 1m bao gồm: 1. Kính cường lực - kính Viglacera VIFG/Chu lai/Việt Nhật/Taniglass: chiều dày 12mm; Màu sắc trắng trong/mờ; xuất xứ Việt Nam; 2. Lan can cầu thang, chân trụ lồng Inox Sus 304 kích thước 5x45x308mm; 3. Tay vịn gỗ lim nam phi D60mm	Mđ							4.115.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	18. Vật liệu khác	Nước đá tinh khiết (phục vụ công tác trộn bê tông khối lớn)	M ³			Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nhân	Việt Nam			2.002.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Khí Argon tinh khiết 99,9995%; Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar	Chai			Công ty TNHH Y&K				1.000.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thị xã/ Thành phố Mỹ, huyện Vĩnh Thụy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Khí Air tinh khiết: Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar; Tỷ lệ: 21% Oxy + 79% Nitơ; Hàm lượng ẩm: ≤ 3 ppm	Chai				Việt Nam			1.500.000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không có cốt gốc xi măng: Sikagrout 214-11 Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1% Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm ²)	Kg			Công ty TNHH Đầu tư phát triển Phước Việt	Việt Nam			13.109
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không có cốt gốc xi măng: Vinkems Grout 4HF/2HF Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm ²). 25kg/bao.	Kg							13.050
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không có cốt gốc xi măng: Vinkems Grout EHS Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm ²). 25kg/bao.	Kg			Công ty VINKEMS	Việt Nam			28.200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Biết Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 2,5 Mpa	M ³							1.636.364
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa xây HIDICO-BTN	Kg			Công ty CP KHCN	Việt Nam			177.273
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bay xây răng cưa cái tiến (tường 8, tường 10)	Cái			HIDICO				63.636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bay xây răng cưa cái tiến (tường 20)	Cái							81.818
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cừ tràm dài 4,7m Øngon 3.8 - 4,2cm	Cây							29.091
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cừ tràm dài 4,7m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							32.727
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cừ tràm dài 3,7m Øngon ≤ 3,5cm	Cây							16.364
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cừ tràm dài 3,7m Øngon 3,5cm	Cây							18.182
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 67/QLĐT ngày 08/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							40.000
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 67/QLĐT ngày 08/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây							37.000
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 67/QLĐT ngày 08/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							28.000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
			Cừ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây				Việt Nam			19.500	
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 48/BC-QLĐT ngày 03/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Cừ tràm Øngon ≥ 3,8cm	Mét			U Minh					9.000
			Cừ tràm Øngon ≥ 4,2cm	Mét							9.500	
			Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây							45.900	
	Huyện Long Mỹ		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây								40.500
			Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây								36.000
			Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây								40.000
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 67/BC-P.KT&HT ngày 03/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây								37.000
			Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây								28.000
			Cừ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây								19.500
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 71/BC-KTHT ngày 04/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Lưới B40	Kg								19.500
			Cừ tràm dài 5m Øngon 4,2cm	Cây								45.000
			Cừ tràm dài 4m Øngon 3,8cm	Cây								35.000
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 137/BCVL-KTHT ngày 04/6/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Cừ tràm dài 3m Øngon 3,0cm	Cây								20.000
			Lưới B40	Kg								23.000
			Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây								44.000
	Thành phố Vị Thanh		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây				Việt Nam			39.000	
			Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây							30.000	
			Ván coffa 0,20mx4m	Tấm			Cửa hàng gỗ Việt Hưng				90.000	
			Ván coffa 0,25mx4m	Tấm							113.000	
			Ván coffa 0,30mx4m	Tấm							135.000	
		Ván coffa 0,35mx4m	Tấm					158.000				
			Gỗ ván thông	M ³							6.500.000	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 48/BC-QĐTT ngày 03/6/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gỗ ván khuôn	M ³							5.200.000
			Tấm sàn Decking dày 1,6mm, chiều cao sóng 75mm, khoảng cách sóng 200mm, bằng thép các bon có giới hạn chảy nhỏ nhất là $F_y \geq 33\text{ksi}$	Kg							39.900
			Tấm chặn kín/ End closure plate dày 1,6mm	M ²							815.000
			Tấm chắn kín/ End closure plate dày 1,6mm	Kg							815.000
			Tấm chắn/ side plate, tấm đầu/ end plate dày 6mm	M ²							39.900
			Bu lông hàn Stud Bolt D16x135/ D16x120. bao gồm một bu-lông và một vòng gôm, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Bộ							41.800
			Galv Grating 40x5 Plain Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55.900
			Galv Grating 40x5 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55.900
			Galv Grating 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55.900
			Galv Stairread 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 8x8	Kg							55.900
			End Plate 100x5: serrated/ plain Type; Bearing Bar FB 100x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60.500
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện		End Plate 25x3, serrated Type: Bearing Bar FB 25x3, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg			Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn				60.500

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Châu Thành A		End Plate 32x5, serrated/plain Type: Bearing Bar FB 32x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60.500
			End Plate 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 8x8, pitch 100	Kg							60.500
			End Plate 35x5/ 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 6x6/ 8x8, pitch 100	Kg							60.500
			Grating (Stairtread) 32x3 Serrated Type: Pitch 30x50, Cross Bar 5x5, End Plate 70x5, Checker plate 3.2	Kg							60.500
			Grating W-19-4, Serrated (bearing bar 32x3) Các loại Grating khác theo yêu cầu khách hàng	Kg							60.500
			NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)	Kg							35.310
			Kẹp sản Grating Clip (B=30) With Self Tapping Screw Bolt W/S.S Hex Nut	Bộ							71.000
			Kẹp sản: Saddle Clip: ASTM A653, Zinc. Hex Bolt: M8x25/ M8x35, ASTM A307BS 4360:1998, Zinc	Bộ							1.686.200
			Hex Nut : ASTM A563, Zinc	M ²							71.000
			Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che quanh nhà và phụ kiện, tôn cách nhiệt 2 lớp bao che mái và phụ kiện, theo yêu cầu kỹ thuật	Bộ							25.500
	Thành phố Vĩnh Thuận, thị trấn Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện		Bu lông M8x95 kẹp sản Grating ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)	Lít			Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Đức Thành				26.500
			Phụ gia cho bê tông Sikeplast 204V	Lít							461.120
			Phụ gia cho bê tông Master Glenium Sky 9761 (Glenium 161)	Kg							507.232
			KERAGUARD VP 100	Kg							467.200
			Priemeseal C	Kg							
			KERAGUARD VR300	Kg							

Thành phố Vĩnh Thuận, thị trấn

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		KERAGUARD VR Power	Kg		VL làm lớp phủ LINING	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hà Quảng				35.200
			KERAGUARD VL 100	Kg							537.280
			Glass fiber 450mg	M ²							108.000
			Glass fiber 300mg	M ²							86.500
			Glass fiber 30mg	M ²							28.320
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Primer VP100	Kg			Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trepax Việt Nam				485.450
			Con.primer VC100	Kg							590.400
			Optiguard VR300	Kg							736.863
			BC1 powder	Kg							68.500
			CSM450g	M ²							110.300
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		CS30g	M ²			Công ty TNHH GPS Việt Nam				35.150
			Activator 100	Kg							398.100
			Keo trám khe GPS Sealant 889	Tuýp						Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	165.000

NGƯỜI LẬP

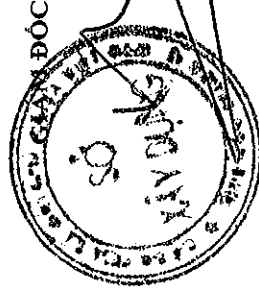


Võ Tiến Vinh

TRƯỞNG PHÒNG



Tô Văn Đồi



Phan Vĩnh Lộc